

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 821/QĐ-KTNN

Hà Nội, ngày 13 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Hướng dẫn kiểm toán dự án đầu tư xây dựng
của Kiểm toán nhà nước**

TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Kiểm toán nhà nước ngày 24/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán nhà nước ngày 26/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 371/QĐ-KTNN ngày 23/3/2026 của Tổng Kiểm toán nhà nước Ban hành Quy chế xây dựng và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật, văn bản quản lý của Kiểm toán nhà nước; định mức khoán chi cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật;

Theo đề nghị của Kiểm toán trưởng Kiểm toán nhà nước chuyên ngành IV.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Hướng dẫn kiểm toán dự án đầu tư xây dựng của Kiểm toán nhà nước.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 47/QĐ-KTNN ngày 14/01/2021 của Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành Hướng dẫn kiểm toán dự án đầu tư xây dựng công trình của Kiểm toán nhà nước.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Kiểm toán nhà nước, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo KTNN;
- Lưu: VT.

KT. TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

PHÓ TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC



Trần Minh Khương

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HƯỚNG DẪN KIỂM TOÁN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

*(Kèm theo Quyết định số 821/QĐ-KTNN ngày 13 tháng 07 năm 2026
của Tổng Kiểm toán nhà nước)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Hướng dẫn kiểm toán dự án đầu tư xây dựng của Kiểm toán nhà nước (sau đây gọi tắt là Hướng dẫn) hướng dẫn trình tự, thủ tục tiến hành các công việc, nội dung kiểm toán của cuộc kiểm toán dự án đầu tư xây dựng (DAĐT) do Kiểm toán nhà nước (KTNN) thực hiện. Hướng dẫn được xây dựng trên cơ sở quy định của Luật KTNN, pháp luật về đầu tư xây dựng, Hệ thống Chuẩn mực KTNN (CMKTNN), Quy trình kiểm toán của KTNN, thực tiễn hoạt động kiểm toán và hoạt động quản lý đầu tư xây dựng tại Việt Nam.

2. Các bước trong kiểm toán DАĐT tuân thủ theo: quy định trình tự lập, thẩm định, xét duyệt và phát hành kế hoạch kiểm toán (KHKT) tổng quát của cuộc kiểm toán; quy định về trình tự lập, thẩm định, xét duyệt và phát hành báo cáo kiểm toán của KTNN; quy định theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của KTNN; Quy định về Hệ thống mẫu biểu hồ sơ kiểm toán; Hướng dẫn phương pháp tiếp cận kiểm toán dựa trên đánh giá rủi ro và xác định trọng yếu trong kiểm toán Báo cáo quyết toán dự án đầu tư; Hướng dẫn về bằng chứng kiểm toán; Hướng dẫn bằng chứng thực hiện kiến nghị kiểm toán; Quy định Danh mục Hồ sơ kiểm toán, chế độ nộp lưu, bảo quản, khai thác và hủy hồ sơ kiểm toán; các quy định khác của KTNN và pháp luật có liên quan nhằm đảm bảo tính đồng bộ, chuyên nghiệp trong hoạt động kiểm toán, bảo đảm không trùng lặp, chồng chéo trong hệ thống văn bản.

3. Trong hoạt động kiểm toán nếu có các trường hợp phát sinh khác ngoài quy định của Hướng dẫn này, Thủ trưởng đơn vị chủ trì cuộc kiểm toán (sau đây gọi tắt là Thủ trưởng đơn vị) xem xét, quyết định.

4. Đối với các DАĐT được thực hiện kiểm toán lồng ghép (trong các cuộc kiểm toán chuyên đề, kiểm toán ngân sách bộ, ngành, địa phương hoặc kiểm toán doanh nghiệp...), các nội dung hướng dẫn tại văn bản này được Đoàn kiểm toán lựa chọn, lồng ghép tương ứng với từng cuộc kiểm toán.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Hướng dẫn này áp dụng đối với các đơn vị trực thuộc KTNN và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan kiểm toán DАĐT.

2. Đối với các cuộc kiểm toán dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngoài vốn nhà nước, Thủ trưởng đơn vị được giao chủ trì cuộc kiểm toán có trách nhiệm nghiên cứu, đề xuất việc vận dụng các nội dung tại Hướng dẫn này trên cơ sở đặc điểm của dự án, mục tiêu và phạm vi kiểm toán trong KHKT của cuộc kiểm toán, bảo đảm phù hợp với tính chất nguồn vốn, cơ chế quản lý và yêu cầu thực tiễn.

Điều 3. Khảo sát, thu thập thông tin, đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ

Căn cứ quyết định giao nhiệm vụ kiểm toán, đơn vị chủ trì cuộc kiểm toán thực hiện lập, phê duyệt và gửi Đề cương khảo sát cho đơn vị được kiểm toán trước khi thực hiện khảo sát tại đơn vị. Đối với các Dự án thuộc danh mục kiểm toán thường xuyên hoặc các dự án đã được kiểm toán trong năm trước liền kề, đơn vị chủ trì cuộc kiểm toán xem xét quyết định việc kế thừa kết quả khảo sát từ hồ sơ kiểm toán kỳ trước và khai thác tối đa dữ liệu từ hệ thống công nghệ thông tin của Ngành để giảm thiểu thời gian khảo sát trực tiếp tại đơn vị, nhưng vẫn phải bảo đảm đáp ứng đầy đủ mục tiêu của Đề cương khảo sát đã được phê duyệt. Việc khảo sát, thu thập thông tin là bước nền tảng trong quá trình lập KHKT, nhằm cung cấp cơ sở dữ liệu đầy đủ, tin cậy để đánh giá rủi ro, xác định trọng yếu và định hướng nội dung kiểm toán.

1. Nội dung khảo sát, thu thập thông tin

a. Thông tin cơ bản về dự án

- Thông tin chung: Tên dự án, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, nhóm công trình và cấp công trình, hình thức đầu tư, khung tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn áp dụng, địa điểm xây dựng, thời gian thực hiện theo quyết định và thực tế, hình thức tổ chức quản lý dự án (QLDA).

- Các chủ thể tham gia: Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư; cơ quan lập, thẩm tra, thẩm định; chủ đầu tư; Ban QLDA; các đơn vị tư vấn và các đơn vị có liên quan.

- Tổng mức đầu tư (TMĐT): TMĐT được duyệt (chi tiết theo từng khoản mục), số lần điều chỉnh, nguyên nhân điều chỉnh;

- Nguồn vốn, cơ cấu nguồn vốn và đặc điểm huy động vốn; kế hoạch vốn và tình hình giải ngân; chi phí đầu tư thực hiện: tổng chi phí và chi tiết theo từng khoản mục (bồi thường, xây dựng, thiết bị, tư vấn, QLDA...); tình hình tạm ứng, thu hồi tạm ứng; tình hình thanh toán vốn đầu tư. Công nợ và quyết toán: tình hình lập, thẩm tra, phê duyệt quyết toán; công nợ phải thu, phải trả; tài sản hình thành sau đầu tư. Quyết toán nguồn vốn theo niên độ ngân sách.

- Hồ sơ pháp lý và kỹ thuật: Quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư và các điều chỉnh; hồ sơ quy hoạch; hồ sơ thiết kế; hồ sơ lựa chọn nhà thầu và các hồ sơ có liên quan.

- Thông tin về hợp đồng và gói thầu: Giá trị dự toán, giá hợp đồng, điều chỉnh hợp đồng, giá trị nghiệm thu, thanh toán, tạm ứng; loại hợp đồng và hình thức lựa chọn nhà thầu.

- Công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có): Các đơn vị tham gia thực hiện (hội đồng bồi thường, Ban Giải phóng mặt bằng (GPMB), chính quyền địa phương...); cơ chế, chính sách áp dụng; các văn bản phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; các điều chỉnh (nếu có); nội dung bồi thường, hỗ trợ các tổ chức và cá nhân, di dời công trình, tái định cư; thông tin về quy mô, khối lượng và giá trị thực hiện; diện tích thu hồi đất, số hộ dân bị ảnh hưởng, số hộ tái định cư; giá trị dự toán được duyệt; giá trị đã thực hiện chi trả (chi tiết theo từng nội dung: bồi thường đất, tài sản, hỗ trợ, tái định cư...); nguồn vốn và thanh toán; các khó khăn, vướng mắc (nếu có)...

- Tình hình thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật có liên quan.

- Các hồ sơ, thông tin khác (nếu có).

b. Thông tin về công tác quản lý hồ sơ, pháp lý và các vấn đề liên quan

- Tình hình lập, quản lý và lưu trữ hồ sơ dự án (hồ sơ pháp lý, hồ sơ hoàn công, hồ sơ bồi thường...).

- Hệ thống văn bản pháp lý, cơ chế chính sách áp dụng cho dự án, bao gồm cả cơ chế đặc thù (nếu có).

- Các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo; các vụ kiện liên quan đến dự án.

- Kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán trước đó và việc thực hiện các kiến nghị.

- Các hồ sơ, thông tin khác (nếu có).

c. Thông tin về hệ thống kiểm soát nội bộ (KSNB)

- Môi trường kiểm soát: Thu thập thông tin về cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của các bộ phận, cá nhân liên quan đến dự án (cấp quyết định đầu tư, chủ đầu tư, Ban QLDA...); kinh nghiệm, trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ của Ban QLDA; mối quan hệ phối hợp giữa các bộ phận.

- Quy trình đánh giá rủi ro: các văn bản về quy trình đánh giá và xử lý rủi ro liên quan tới quá trình QLDA.

- Quy trình của đơn vị để giám sát hệ thống KSNB: Thu thập thông tin về các hoạt động kiểm tra, giám sát, đánh giá định kỳ của chủ đầu tư, Ban QLDA và cơ quan cấp trên trong quá trình thực hiện dự án.

- Hệ thống thông tin và truyền thông: Quy chế quản lý, cung cấp và sử dụng thông tin trong đơn vị; quy trình luân chuyển thông tin giữa các bộ phận trong nội bộ đơn vị; các phần mềm đang sử dụng.

- Các hoạt động kiểm soát: các văn bản về chỉ đạo, điều hành, QLDA đầu tư xây dựng của chủ đầu tư/Ban QLDA ban hành trong quá trình thực hiện; Kế hoạch kiểm tra, giám sát nội bộ; Báo cáo kiểm tra định kỳ, đột xuất...

- Các hồ sơ, thông tin khác (nếu có).

2. Nguồn thông tin và phương pháp khảo sát, thu thập thông tin

a. Nguồn thông tin

(1) Thông tin từ đơn vị được kiểm toán

- Thu thập thông tin thông qua nghiên cứu hồ sơ, tài liệu liên quan đến toàn bộ vòng đời dự án, bao gồm: hồ sơ pháp lý và thủ tục đầu tư từ giai đoạn chuẩn bị, thực hiện đến kết thúc xây dựng, bàn giao đưa công trình vào sử dụng; các văn bản về tổ chức bộ máy QLDA; hiệp định vay vốn và hướng dẫn của nhà tài trợ (nếu có); các báo cáo thanh tra, kiểm tra, kiểm toán trước đó và các tài liệu liên quan khác.

- Thu thập thông tin từ tập thể, cá nhân tham gia quản lý và thực hiện dự án nhằm làm rõ thực tế tổ chức triển khai, các khó khăn, vướng mắc và các vấn đề tiềm ẩn rủi ro.

- Thu thập thông tin từ các báo cáo của đơn vị được kiểm toán về tình hình thực hiện dự án, bao gồm tiến độ, khối lượng, giải ngân, hiệu quả đầu tư và các nội dung liên quan.

(2) Thông tin từ bên ngoài đơn vị được kiểm toán (khi cần thiết)

Trong trường hợp đơn vị được kiểm toán không cung cấp đầy đủ thông tin hoặc cần đối chiếu, xác minh, Đoàn kiểm toán thu thập thông tin từ các nguồn bên ngoài, bao gồm:

- Cơ quan phê duyệt dự án: thông tin về chủ trương đầu tư, nguồn vốn, TMĐT, cơ chế quản lý và điều chỉnh dự án;

- Cơ quan cấp phát, quản lý vốn: tình hình phân bổ, giải ngân và kiểm soát thanh toán vốn đầu tư;

- Cơ quan đã thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán: các báo cáo, kết luận, kiến nghị liên quan đến dự án;

- Các phương tiện thông tin đại chúng: các bài viết, phản ánh liên quan đến dự án và các tư liệu khác có giá trị tham khảo;

- Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan khác (nếu có).

(3) Khai thác cơ sở dữ liệu

- Cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu điện tử của đơn vị được kiểm toán, của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động kiểm toán.

- Phần mềm cơ sở dữ liệu đầu mối kiểm toán của KTNN.

- Các nguồn thông tin khác có liên quan.

b. Phương pháp khảo sát, thu thập thông tin

Quá trình khảo sát, thu thập thông tin phải được thực hiện kết hợp đồng thời phục vụ lập KHKT tổng quát và KHKT chi tiết, bảo đảm tính liên thông, tránh trùng lặp và nâng cao hiệu quả sử dụng thông tin trong toàn bộ cuộc kiểm toán.

Việc khảo sát, thu thập thông tin phục vụ lập KHKT được thực hiện bằng nhiều phương pháp, bảo đảm thu thập đầy đủ, đa chiều, có cơ sở kiểm chứng. Tổ khảo sát lựa chọn trong số các phương pháp khảo sát, thu thập thông tin sau:

(1) Gửi văn bản yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu đến đơn vị QLDA theo đề cương khảo sát đã được xây dựng, bảo đảm thu thập đầy đủ hồ sơ, tài liệu phục vụ đánh giá ban đầu.

(2) Xem xét, đối chiếu các tài liệu liên quan đến cơ chế quản lý, sử dụng các nguồn lực (vốn, đất đai, tài nguyên, nhân lực...), nhằm đánh giá tính tuân thủ và phát hiện các rủi ro tiềm ẩn.

(3) Trao đổi, phỏng vấn các nhà quản lý và cán bộ có liên quan trực tiếp đến dự án để làm rõ thực trạng tổ chức thực hiện, các khó khăn, vướng mắc và những vấn đề cần tập trung kiểm toán.

(4) Nghiên cứu hồ sơ lưu trữ, dữ liệu nội bộ của KTNN, bao gồm các kết quả kiểm toán trước đây, dữ liệu đầu mỗi kiểm toán và các thông tin liên quan đến đơn vị được kiểm toán.

(5) Trao đổi với cơ quan quản lý chuyên ngành và cơ quan quản lý nhà nước cấp trên trực tiếp nhằm thu thập thông tin về cơ chế quản lý, định hướng phát triển và các vấn đề có liên quan đến dự án.

(6) Khai thác thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng, bao gồm các bài viết, phản ánh, đánh giá liên quan đến dự án để có thêm góc nhìn độc lập, phục vụ phân tích rủi ro.

(7) Khai thác dữ liệu từ các hệ thống cơ sở dữ liệu, bao gồm cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu điện tử của đơn vị được kiểm toán và của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

(8) Quan sát, thực nghiệm một số khâu trong quy trình KSNB của đơn vị nhằm đánh giá tính hiệu lực, hiệu quả của hệ thống kiểm soát.

(9) Thu thập các thông tin đặc thù khác theo yêu cầu kiểm toán đối với từng dự án, từng lĩnh vực cụ thể.

3. Đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ của dự án

Trên cơ sở các thông tin đã thu thập, KHKT của cuộc kiểm toán cần đánh giá tính đầy đủ, hiệu lực, hiệu quả, độ tin cậy và những hạn chế của hệ thống KSNB, làm căn cứ xác định rủi ro và trọng yếu kiểm toán. Bao gồm:

- Bộ máy KSNB và mô hình QLDA: Đánh giá sự phù hợp của mô hình QLDA với quy định pháp luật và đặc điểm dự án; nhận diện chồng chéo, thiếu rõ ràng hoặc khoảng trống trách nhiệm (nếu có); đánh giá cơ chế phân cấp, ủy quyền, mức độ độc lập và kiểm soát chéo giữa các bộ phận; đánh giá năng lực, kinh nghiệm của đơn vị, nhân sự chủ chốt tham gia QLDA.

- Quy trình KSNB: Đánh giá việc ban hành đầy đủ các quy chế, quy trình quản lý trong toàn bộ chu trình đầu tư.
- Đánh giá việc chấp hành các quy định pháp luật liên quan đến dự án.
- Hạn chế và nguyên nhân: tổng hợp các hạn chế của hệ thống KSNB (tổ chức, quy trình, con người, công nghệ); phân tích nguyên nhân và đánh giá ảnh hưởng đến hiệu quả dự án.
- Những hạn chế của hệ thống KSNB; Những khó khăn, thuận lợi; nguyên nhân khách quan, chủ quan có liên quan đến dự án; tình hình thay đổi nhân sự QLDA.
- Các nội dung khác có liên quan.

Điều 4. Kế hoạch kiểm toán

1. Kế hoạch kiểm toán tổng quát

Căn cứ Quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc giao KHKT năm cho các đơn vị trực thuộc KTNN và hướng dẫn về mục tiêu, trọng yếu và nội dung kiểm toán hàng năm được KTNN ban hành, đơn vị chủ trì cuộc kiểm toán triển khai khảo sát, lập KHKT tổng quát, bao gồm các nội dung cơ bản sau:

a. Kết quả khảo sát thu thập thông tin

(1) Thông tin chung về đơn vị/dự án, tình hình quản lý tài chính, tình hình thanh tra, kiểm tra, kiểm toán

Trên cơ sở kết quả khảo sát, nêu một số thông tin, tình hình chủ yếu của đơn vị/dự án được kiểm toán như: Nguồn vốn, giá trị dự toán được duyệt, giá trị hợp đồng, giá trị nghiệm thu, thanh toán...; các chủ trương, chính sách của Nhà nước đang ảnh hưởng tới đơn vị/dự án); các thông tin, số liệu cụ thể được trình bày chi tiết tại các phụ lục theo hồ sơ mẫu hướng dẫn lập KHKT tổng quát.

(2) Thông tin về các chuyên đề lồng ghép (nếu có): Thông tin về các chuyên đề lồng ghép (nếu có) sẽ được trình bày thành một mục riêng theo yêu cầu của từng chuyên đề (nếu cần thiết có thể đưa ra phụ lục để giảm dung lượng của KHKT tổng quát).

(3) Đánh giá hệ thống KSNB: Vận dụng theo quy định tại CMKTNN và các hướng dẫn liên quan đến lĩnh vực kiểm toán.

b. Mục tiêu kiểm toán

Căn cứ vào mục tiêu chung của KTNN đối với lĩnh vực kiểm toán và chuyên đề lồng ghép, kết quả khảo sát, đánh giá rủi ro và xác định trọng yếu kiểm toán để xác định mục tiêu của cuộc kiểm toán.

Mục tiêu của cuộc kiểm toán được xác định căn cứ vào mục tiêu chung của KTNN; đề cương kiểm toán (nếu có); yêu cầu, tính chất và phạm vi của cuộc kiểm toán; kết quả khảo sát, đánh giá tình hình quản lý tài chính, hệ thống KSNB, đánh giá rủi ro và trọng yếu kiểm toán để xác định mục tiêu cụ thể, phù hợp với từng cuộc kiểm toán.

Thông thường, mục tiêu kiểm toán như sau:

- Xác nhận tính đúng đắn, trung thực hợp lý của các tài liệu, số liệu kế toán liên quan đến nguồn vốn đầu tư, chi phí đầu tư; báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành; báo cáo tài chính của dự án;
- Đánh giá việc tuân thủ pháp luật về đầu tư xây dựng, tài chính, kế toán và các quy định có liên quan;
- Đánh giá tính kinh tế, hiệu lực và hiệu quả của dự án đầu tư;
- Cung cấp thông tin, số liệu đáng tin cậy phục vụ công tác quản lý, giám sát của các cơ quan có thẩm quyền;
- Phát hiện, kiến nghị xử lý kịp thời các hành vi sai phạm, tham nhũng, lãng phí, tiêu cực (nếu có); xác định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan; kiến nghị hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý tài chính, đầu tư xây dựng và ngân sách nhà nước.

c. Xác định, đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu và xác định trọng yếu kiểm toán

Trên cơ sở các CMKTNN, Quy trình kiểm toán, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ của KTTN và các thông tin thu thập được, kết quả đánh giá hệ thống KSNB, phân tích tình hình tài chính của đơn vị và tham khảo kết quả kiểm toán lần trước (nếu có) để xác định rủi ro ở cấp độ báo cáo tài chính và cấp độ cơ sở dẫn liệu, khoản mục. Các nội dung chi tiết được trình bày theo Hướng dẫn phương pháp tiếp cận kiểm toán dựa trên đánh giá rủi ro và xác định trọng yếu của KTTN.

d. Nội dung kiểm toán

(1) Nội dung, khoản mục trọng yếu

Đoàn kiểm toán căn cứ kết quả đánh giá rủi ro và xét đoán chuyên môn để xác định, lập danh mục các nội dung, khoản mục, hạng mục công trình hoặc gói thầu trọng yếu cần tập trung kiểm toán. Việc trình bày chi tiết (gồm: tên khoản mục/gói thầu, giá trị, lý do xác định trọng yếu và thủ tục kiểm toán dự kiến) thực hiện theo Hướng dẫn phương pháp tiếp cận kiểm toán dựa trên đánh giá rủi ro và xác định trọng yếu.

Trên cơ sở thông tin thu thập, kết quả đánh giá rủi ro và trọng yếu, Đoàn kiểm toán xác định các nội dung trọng yếu về tuân thủ, hoạt động, chuyên đề tại từng đơn vị hoặc nhóm đơn vị có đặc điểm tương đồng, làm căn cứ lựa chọn các nội dung kiểm toán trọng tâm.

Căn cứ kết quả đánh giá rủi ro và xác định trọng yếu, một số nội dung kiểm toán thường được xác định như sau:

- (i) Các khoản mục, gói thầu kiểm toán tài chính trọng yếu: Chi phí xây dựng...
- (ii) Các nội dung trọng yếu trong kiểm toán tuân thủ, hoạt động, gồm:

- Kiểm toán việc tuân thủ, triển khai các nội dung có liên quan để thực hiện Dự án theo các cơ chế, chính sách đặc thù (nếu có).

- Kiểm toán việc tuân thủ pháp luật trong: Công tác khảo sát, lập, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu khả thi; Công tác khảo sát, lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh dự án (nếu có).

- Kiểm toán công tác khảo sát, lập, thẩm tra, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán; công tác điều chỉnh thiết kế, dự toán (nếu có) của các gói thầu, hạng mục, trong đó lưu ý các nội dung như: việc xác định dự toán của các gói thầu tư vấn, sự phù hợp giữa khối lượng, định mức, đơn giá với thiết kế, bản vẽ thi công; tuân thủ, trình tự thủ tục trong việc xây dựng và phê duyệt định mức, đơn giá đối với những công việc chưa có trong hệ thống định mức, đơn giá của Nhà nước (nếu có); sự phù hợp của thiết kế bước sau so với thiết kế bước trước; phương án sử dụng các mô vật liệu sử dụng cho Dự án; sự phù hợp của giải pháp thiết kế, biện pháp thi công,...

- Kiểm toán đánh giá tuân thủ quy định có liên quan trong lựa chọn nhà thầu, lựa chọn hình thức hợp đồng, thương thảo và ký kết hợp đồng; thực hiện hợp đồng và điều chỉnh hợp đồng (nếu có).

- Kiểm toán công tác quản lý chi phí đầu tư.

- Kiểm toán đánh giá tuân thủ quy định liên quan trong quản lý tiến độ thực hiện.

- Kiểm toán việc tuân thủ trong thực hiện kế hoạch vốn được giao (lưu ý giải ngân vốn đầu tư trong đó làm rõ giá trị thanh toán khối lượng hoàn thành và tạm ứng, nguyên nhân giải ngân thấp (nếu có)); việc tuân thủ các quy định về kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân vốn đầu tư (nếu có); tình hình thu hồi vốn ứng trước (nếu có); thu hồi vốn hết thời hạn giải ngân (nếu có); xác định số dư tạm ứng quá hạn chưa thu hồi (nếu có); việc quản lý, theo dõi và xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản, nguyên nhân chưa xử lý, làm rõ số liệu nợ đọng xây dựng cơ bản vốn ngân sách nhà nước (chi tiết theo từng nguồn vốn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương)...

- Công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư.

- Các nội dung khác có liên quan.

- Đối với các dự án đầu tư đã hoàn thành, bàn giao đưa vào khai thác, sử dụng: Căn cứ thông tin khảo sát thu thập được, Đoàn kiểm toán/Tổ kiểm toán có trách nhiệm nghiên cứu, xây dựng các tiêu chí đánh giá hiệu quả dự án đầu tư phù hợp, đưa vào Kế hoạch kiểm toán tổng quát để tổ chức thực hiện.

Trong quá trình xác định nội dung kiểm toán, lưu ý xác định trọng tâm kiểm toán đối với các lĩnh vực, khoản mục, hoạt động có rủi ro cao về thất thoát, tham nhũng, tiêu cực nhằm phục vụ việc phát hiện sớm các dấu hiệu tội phạm, làm cơ sở thực hiện quy trình xử lý theo quy định. Trên cơ sở mục tiêu kiểm toán, đặc điểm của dự án và mức độ rủi ro, KHKT có thể xem xét xác định, bổ sung các nội dung kiểm toán phù hợp. Việc xác định các nội dung trọng yếu phải

bảo đảm phù hợp với mục tiêu cuộc kiểm toán, định hướng kiểm toán hằng năm của KTNN và đặc điểm kinh tế - kỹ thuật riêng biệt của từng dự án.

(2) Các nội dung, khoản mục kiểm toán khác

Trình bày khái quát ngắn gọn các nội dung khác (ngoài các nội dung trọng yếu đã xác định) qua đánh giá ban đầu là không trọng yếu hoặc chưa có thông tin để xác định là trọng yếu nhưng thuộc phạm vi phải kiểm toán theo Quy trình kiểm toán, hệ thống CMKTNN, Đề cương kiểm toán hoặc yêu cầu cụ thể của cuộc kiểm toán.

(3) Căn cứ vào kết quả kiểm toán, lưu ý làm rõ các dấu hiệu lãng phí (như: Đầu tư không đồng bộ dẫn tới không đưa công trình vào khai thác, sử dụng; các dự án, công trình tồn đọng, kéo dài, chậm triển khai, dừng thi công nhiều năm...) (nếu có).

e. Phương pháp và thủ tục kiểm toán

(1) Các phương pháp, thủ tục kiểm toán nhằm thu thập bằng chứng kiểm toán được thực hiện theo Hệ thống Chuẩn mực KTNN, Quy trình kiểm toán của KTNN và các quy định có liên quan, bảo đảm bằng chứng kiểm toán đầy đủ, thích hợp, có liên quan và đáng tin cậy làm cơ sở cho kết luận kiểm toán. Đoàn kiểm toán lựa chọn một hoặc kết hợp lựa chọn các phương pháp: quan sát, kiểm tra, đối chiếu, xác nhận, tính toán lại, phỏng vấn, phân tích, thực hiện lại, chọn mẫu (trong đó hoạt động kiểm tra hiện trường được lồng ghép thông qua các phương pháp kiểm toán).

(2) Phương pháp, thủ tục kiểm toán đối với một số khoản mục, sự kiện đặc biệt

- Đối chiếu, xác minh với các đơn vị có liên quan: Đối với các nội dung cần củng cố bằng chứng, Đoàn kiểm toán thực hiện đối chiếu, xác nhận thông tin với các đơn vị có liên quan (như Ban QLDA, nhà thầu, tư vấn, cơ quan quản lý, đơn vị cung cấp vật tư, thiết bị...), nhằm kiểm tra tính nhất quán và độ tin cậy của thông tin từ nhiều nguồn độc lập. Việc lựa chọn hình thức thực hiện (kiểm tra, đối chiếu, xác nhận trực tiếp hoặc gián tiếp...) phải căn cứ vào mức độ rủi ro và khả năng thu thập bằng chứng.

- Trường hợp phát hiện dấu hiệu bất thường, mâu thuẫn thông tin hoặc rủi ro cao cần tăng cường đối chiếu, kiểm tra chéo hồ sơ, xem xét theo dòng tiền, công việc và mở rộng phạm vi kiểm tra, đối chiếu, tăng cường mẫu chọn và kết hợp nhiều phương pháp kiểm toán.

Khi cần thiết, áp dụng các phương pháp chuyên sâu như: thuê hoặc tham vấn chuyên gia; kiểm định chất lượng công trình; định giá tài sản; kiểm tra, xác nhận tại hiện trường nhằm thu thập bằng chứng kiểm toán có độ tin cậy cao.

- Khuyến khích ứng dụng công nghệ (UAV/Flycam, quét 3D, ảnh vệ tinh, phân tích dữ liệu, AI...) trong hoạt động kiểm toán.

- Các phương pháp thủ tục kiểm toán khác có liên quan.

f. Phạm vi kiểm toán

KHKT tổng quát cần trình bày cụ thể thời kỳ được kiểm toán, các Đơn vị được kiểm toán, các dự án được kiểm toán; tiêu chí lựa chọn đơn vị, dự án được kiểm toán chi tiết (nếu có), các nội dung giới hạn kiểm toán, cụ thể:

- Thời kỳ được kiểm toán: Xác định rõ khoảng thời gian thuộc phạm vi kiểm toán, phù hợp với mục tiêu, nội dung và loại hình kiểm toán; bảo đảm bao quát toàn bộ quá trình chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư và kết thúc dự án (nếu có). Trường hợp cần thiết, có thể lựa chọn kiểm toán theo từng giai đoạn, niên độ hoặc thời kỳ cụ thể để tập trung vào các nội dung, khoản mục có rủi ro cao hoặc trọng yếu.

- Đơn vị được kiểm toán: Nêu cụ thể tên các đơn vị được kiểm toán. Trường hợp kiểm toán các nội dung tổng hợp (liên quan tới các cơ quan tổng hợp ngoài các đơn vị kiểm toán chi tiết), Đoàn kiểm toán có thể yêu cầu cơ quan tổng hợp cung cấp hồ sơ số liệu, tài liệu liên quan phục vụ công tác kiểm toán.

- Giới hạn kiểm toán: Xác định rõ các lĩnh vực, nội dung hoặc chỉ tiêu không thuộc phạm vi kiểm toán và nêu cụ thể lý do giới hạn.

g. Địa điểm và thời hạn kiểm toán

(1) Địa điểm kiểm toán

- Việc kiểm toán được thực hiện tại đơn vị được kiểm toán, trụ sở KTNN hoặc tại địa điểm khác do Tổng Kiểm toán nhà nước quyết định.

- Trường hợp việc kiểm toán được thực hiện ngoài trụ sở đơn vị được kiểm toán thì đơn vị được kiểm toán có trách nhiệm chuyển hồ sơ, tài liệu theo quy định của Tổng Kiểm toán nhà nước.

(2) Thời hạn kiểm toán

- Thời hạn của cuộc kiểm toán được tính từ ngày công bố quyết định kiểm toán đến khi kết thúc việc kiểm toán tại đơn vị được kiểm toán.

- Thời hạn của một cuộc kiểm toán không quá 60 ngày. Trường hợp phức tạp, cần thiết kéo dài thời hạn kiểm toán thì Tổng Kiểm toán nhà nước quyết định gia hạn một lần, thời gian gia hạn không quá 30 ngày.

- Đối với cuộc kiểm toán để đánh giá tính kinh tế, hiệu lực và hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài chính công, tài sản công có quy mô toàn quốc, Tổng Kiểm toán nhà nước quyết định cụ thể về thời hạn kiểm toán.

h. Tổ chức Đoàn kiểm toán

Đoàn kiểm toán được thành lập để thực hiện nhiệm vụ kiểm toán của KTNN. Tổng Kiểm toán nhà nước quyết định thành lập Đoàn kiểm toán theo đề nghị của Thủ trưởng đơn vị. Căn cứ vào quy mô cuộc kiểm toán, Đoàn kiểm toán có thể có Tổ kiểm toán. Đoàn kiểm toán tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ kiểm toán nhưng phải chịu trách nhiệm về những đánh giá, xác nhận, kết luận và kiến nghị trong báo cáo kiểm toán.

Thành phần Đoàn kiểm toán gồm: Trưởng Đoàn kiểm toán; các Phó trưởng Đoàn kiểm toán; các Tổ trưởng Tổ kiểm toán, nếu Đoàn kiểm toán có Tổ kiểm toán; các thành viên.

2. Kế hoạch kiểm toán chi tiết

a. Lập KHKT chi tiết

Căn cứ KHKT tổng quát, trên cơ sở kết quả nghiên cứu thông tin về hệ thống KSNB, các thông tin tài chính, các thông tin có liên quan đến đơn vị được kiểm toán chi tiết (kể cả thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết); Tổ trưởng thực hiện phân tích thông tin, đánh giá hệ thống KSNB, đánh giá rủi ro, xác định trọng yếu kiểm toán, thủ tục thu thập bằng chứng kiểm toán, thời gian kiểm toán đối với từng nội dung kiểm toán, phân công công việc cho thành viên của Tổ kiểm toán để lập KHKT chi tiết theo quy định của KTNN (đối với cuộc kiểm toán không có Tổ kiểm toán thì không cần lập KHKT chi tiết, chỉ cần biểu thời gian, nhân sự và công việc của từng Kiểm toán viên).

KHKT chi tiết được lập theo mẫu do KTNN ban hành và các nội dung chính thường được xác định như sau:

(1) Thông tin chung về dự án, tình hình quản lý tài chính: các thông tin về dự án (i), đơn vị được kiểm toán (ii) được lấy theo kế hoạch kiểm toán tổng quát được duyệt. Các nội dung như: thông tin về tình hình tài chính của các gói thầu được kiểm toán (iii), thông tin khác liên quan ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động, kết quả thực hiện của đơn vị/dự án (iv), tình hình thanh tra, kiểm tra, kiểm toán (v), đánh giá Hệ thống KSNB (vi) căn cứ vào tình hình thực tế tại từng đơn vị kiểm toán mà phản ánh vào kế hoạch chi tiết cho phù hợp.

(2) Mục tiêu kiểm toán

Trên cơ sở mục tiêu kiểm toán đã được xác định tại KHKT tổng quát và thông tin thu thập về tình hình hoạt động thực tế của đơn vị/dự án, Tổ kiểm toán xác định mục tiêu kiểm toán cho phù hợp.

(3) Đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu

Vận dụng theo các hướng dẫn liên quan đến dự án được kiểm toán và hướng dẫn phương pháp tiếp cận kiểm toán dựa trên đánh giá rủi ro và xác định trọng yếu.

(4) Nội dung, phương pháp, thủ tục kiểm toán

(i) Nội dung kiểm toán

Căn cứ KHKT của cuộc kiểm toán đã được phê duyệt, kết quả đánh giá rủi ro và xác định trọng yếu, Tổ kiểm toán xác định nội dung kiểm toán chi tiết tập trung vào các lĩnh vực, khoản mục và gói thầu trọng yếu, đồng thời bao quát các nội dung liên quan nhằm bảo đảm đạt được mục tiêu kiểm toán.

(ii) Phương pháp, thủ tục kiểm toán

Trên cơ sở KHKT tổng quát, KHKT chi tiết xác định và cụ thể lựa chọn

phương pháp, thủ tục kiểm toán đối với từng nội dung, khoản mục, hạng mục công trình hoặc gói thầu, bảo đảm phù hợp với mức độ rủi ro và trọng yếu đã được xác định (trường hợp KHKT chi tiết xác định phương pháp thủ tục kiểm toán ngoài quy định tại KHKT của cuộc kiểm toán cần có ý kiến của cấp có thẩm quyền ký KHKT của cuộc kiểm toán). Trong quá trình thực hiện kiểm toán, nếu phát sinh yêu cầu điều chỉnh phương pháp, thủ tục kiểm toán do thay đổi về thông tin, rủi ro hoặc phát hiện dấu hiệu sai sót trọng yếu, Tổ kiểm toán phải kịp thời báo cáo Trưởng đoàn kiểm toán để xem xét trình cấp có thẩm quyền theo quy định.

Đối với việc chọn mẫu kiểm toán trong KHKT chi tiết phải bảo đảm phù hợp với mức độ rủi ro, tính trọng yếu và đặc điểm của từng nội dung, khoản mục, hạng mục công trình hoặc gói thầu; đồng thời bảo đảm tính đại diện và khả năng suy rộng kết quả kiểm toán. Mẫu chọn kiểm toán bao gồm các phần tử, khoản mục, dự án, hợp đồng, gói thầu, hồ sơ, nghiệp vụ hoặc đối tượng kiểm tra, đối chiếu cần được kiểm toán, được lựa chọn theo xét đoán chuyên môn của Kiểm toán viên nhà nước, phù hợp với mục tiêu, nội dung kiểm toán đã xác định. Ưu tiên kiểm tra toàn bộ (100%) đối với các khoản mục, gói thầu có giá trị lớn, rủi ro cao hoặc có dấu hiệu sai phạm. Trường hợp không kiểm tra toàn bộ, thực hiện lựa chọn mẫu theo phương pháp phù hợp như: chọn mẫu có trọng điểm (theo rủi ro), chọn mẫu ngẫu nhiên, chọn mẫu hệ thống hoặc kết hợp nhiều phương pháp.

Trường hợp phát hiện sai sót có tính hệ thống hoặc dấu hiệu rủi ro cao, Tổ kiểm toán phải mở rộng mẫu kiểm toán hoặc chuyển sang kiểm tra toàn bộ; việc điều chỉnh quy mô mẫu, phương pháp chọn mẫu phải được báo cáo và được Trưởng đoàn kiểm toán chấp thuận.

(5) Phạm vi và giới hạn kiểm toán: được xác định theo KHKT của cuộc kiểm toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(6) Phân công nhiệm vụ

Ghi từng nội dung kiểm toán hoặc khoản mục/vấn đề kiểm toán; Ghi thời gian dự kiến thực hiện các nội dung kiểm toán, trong đó lưu ý xác định thời gian kiểm toán không trùng với thời gian dự kiến kiểm tra, đối chiếu (trong trường hợp đã xác định cụ thể đơn vị được kiểm tra, đối chiếu tại KHKT tổng quát); Ghi rõ họ và tên KTV, thành viên thực hiện nội dung kiểm toán. Trường hợp trong Tổ kiểm toán có thành viên không phải Kiểm toán viên nhà nước hoặc cần phải hướng dẫn thì KHKT chi tiết phải phân công KTV hoặc trực tiếp Tổ trưởng Tổ kiểm toán chịu trách nhiệm hướng dẫn thành viên đó theo quy định của KTNN.

b. Phê duyệt KHKT chi tiết và điều chỉnh KHKT chi tiết

- Sau khi nhận được KHKT chi tiết do Tổ trưởng trình, Trưởng đoàn căn cứ vào KHKT tổng quát, các thông tin thu thập được về đơn vị được kiểm toán...

để kiểm tra, xem xét, phê duyệt; trường hợp KHKT chi tiết còn tồn tại, hạn chế thì yêu cầu Tổ trưởng bổ sung, sửa đổi, hoàn thiện trước khi phê duyệt.

- Trong quá trình thực hiện kiểm toán, nếu có phát sinh cần thay đổi, bổ sung KHKT chi tiết, Tổ trưởng phải có văn bản trình Trưởng đoàn nêu rõ lý do thay đổi, bổ sung để Trưởng đoàn xem xét, phê duyệt (nếu thuộc thẩm quyền phân cấp của Trưởng đoàn) hoặc báo cáo Trưởng đoàn để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu thuộc thẩm quyền phân cấp của cấp trên) và chỉ được thực hiện khi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 5. Tài liệu, căn cứ kiểm toán

Khi thực hiện kiểm toán, Đoàn kiểm toán, Tổ kiểm toán căn cứ vào nhiệm vụ được giao, yêu cầu đơn vị cung cấp các tài liệu theo Phục lục I ban hành theo quyết định này và các tài liệu, căn cứ kiểm toán cần thiết khác phục vụ công tác kiểm toán.

Điều 6. Kiểm toán việc chấp hành pháp luật về quản lý DADT

1. Kiểm toán lập, thẩm định quyết định chủ trương đầu tư và quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư

Việc kiểm toán các nội dung được thực hiện trên cơ sở kết hợp giữa kiểm tra tính tuân thủ pháp luật và đánh giá tính hợp lý, khả thi, hiệu quả của chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư; Kiểm toán viên căn cứ mục tiêu, phạm vi kiểm toán và kết quả đánh giá rủi ro, Kiểm toán viên lựa chọn tài liệu, áp dụng các thủ tục kiểm toán phù hợp để bảo đảm đầy đủ cơ sở pháp lý cho việc đánh giá. Trong đó, các nội dung kiểm toán thường được xác định như sau:

a. Kiểm toán công tác lập chủ trương đầu tư: Đánh giá sự cần thiết đầu tư; sự phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển; Kiểm tra căn cứ đề xuất (mục tiêu, quy mô, địa điểm, hình thức đầu tư); Đánh giá sơ bộ TMĐT, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn; Đánh giá điều kiện triển khai dự án: Kiểm tra các điều kiện về đất đai, GPMB; đánh giá các yếu tố môi trường, xã hội, tái định cư; xem xét khả năng triển khai thực tế (tiến độ, nguồn lực, kỹ thuật); Đánh giá tính đầy đủ, hợp lý của hồ sơ trình.

b. Kiểm toán công tác thẩm định chủ trương đầu tư: Kiểm tra trình tự, thủ tục, thẩm quyền thẩm định theo quy định; Đánh giá nội dung thẩm định về sự cần thiết, hiệu quả đầu tư, nguồn vốn, khả năng cân đối vốn.

c. Kiểm toán việc phê duyệt chủ trương đầu tư: Kiểm tra thẩm quyền, căn cứ pháp lý ban hành quyết định; Đối chiếu nội dung quyết định với hồ sơ trình và kết quả thẩm định; Đánh giá tính hợp pháp, hợp lý, khả thi của quyết định.

d. Kiểm toán việc điều chỉnh chủ trương đầu tư (nếu có): Kiểm tra căn cứ, điều kiện điều chỉnh; đánh giá trình tự, thủ tục và thẩm quyền điều chỉnh; phân tích nguyên nhân điều chỉnh và tác động đến mục tiêu, quy mô, nguồn vốn, hiệu quả dự án.

2. Kiểm toán công tác lập, thẩm định quyết định dự án đầu tư và điều chỉnh dự án đầu tư

Kiểm toán công tác lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư và điều chỉnh dự án đầu tư nhằm đánh giá tính tuân thủ pháp luật, tính đầy đủ và hợp lý của hồ sơ dự án; qua đó làm rõ cơ sở thực tiễn, pháp lý trong việc xác định mục tiêu, quy mô, TMĐT, nguồn vốn, hiệu quả đầu tư, cũng như sự cần thiết của việc điều chỉnh dự án (nếu có). Căn cứ mục tiêu, phạm vi kiểm toán và rủi ro được đánh giá, Kiểm toán viên lựa chọn tài liệu, áp dụng các thủ tục kiểm toán phù hợp để bảo đảm đầy đủ cơ sở bằng chứng cho việc đưa ra kết luận. Trong đó, các nội dung kiểm toán thường được xác định như sau:

a. Kiểm toán công tác lập dự án: Đánh giá sự cần thiết đầu tư; sự phù hợp của dự án với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch đầu tư công; Kiểm tra tính đầy đủ, hợp lý của hồ sơ dự án (Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật); đánh giá cơ sở xác định mục tiêu, quy mô, địa điểm, phương án kỹ thuật, công nghệ và các giải pháp thiết kế cơ sở; kiểm tra việc xác định TMĐT (cơ cấu chi phí, khối lượng, đơn giá, định mức, suất vốn đầu tư, chỉ số giá...); nguồn vốn và khả năng cân đối vốn; Đánh giá hiệu quả đầu tư (kinh tế - xã hội, tài chính) và các yếu tố rủi ro trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư; Đánh giá dự án, hạng mục công trình, thiết bị đầu tư có bị trùng lặp với các dự án đã và đang đầu tư hay không để nhận diện rủi ro lãng phí, chồng chéo nguồn lực đầu tư; Đánh giá mức độ chênh lệch giữa quy mô đầu tư được phê duyệt so với nhu cầu khai thác, sử dụng thực tế để nhận diện rủi ro lãng phí do đầu tư vượt quá nhu cầu.

b. Kiểm toán công tác thẩm tra, thẩm định dự án: Kiểm tra thẩm quyền, trình tự, thủ tục thẩm tra, thẩm định theo quy định; đánh giá nội dung thẩm tra, thẩm định đối với các yếu tố chủ yếu của dự án (sự cần thiết đầu tư, quy mô, TMĐT, nguồn vốn, hiệu quả...); kiểm tra việc tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra, thẩm định và các ý kiến của cơ quan liên quan.

c. Kiểm toán việc quyết định đầu tư: kiểm tra thẩm quyền, căn cứ pháp lý và trình tự ban hành quyết định đầu tư; đánh giá sự phù hợp của quyết định đầu tư với kết quả thẩm định và các quy định pháp luật; kiểm tra nội dung quyết định đầu tư (mục tiêu, quy mô, TMĐT, nguồn vốn, tiến độ thực hiện...).

d. Kiểm toán công tác điều chỉnh dự án đầu tư (nếu có): kiểm tra căn cứ, sự cần thiết và điều kiện điều chỉnh dự án; đánh giá trình tự, thủ tục, thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh dự án; kiểm tra nội dung điều chỉnh (mục tiêu, quy mô, TMĐT, nguồn vốn, tiến độ...); phân tích nguyên nhân điều chỉnh (khách quan, chủ quan), tác động đến hiệu quả đầu tư, tiến độ, chi phí và rủi ro phát sinh.

3. Kiểm toán công tác lập, thẩm định, quyết định thiết kế, dự toán và quyết định điều chỉnh thiết kế, dự toán

Kiểm toán công tác lập, thẩm định, quyết định và điều chỉnh thiết kế, dự toán nhằm đánh giá tính tuân thủ pháp luật, tính đầy đủ, hợp lý và hợp pháp của

hồ sơ thiết kế, dự toán; qua đó làm rõ sự phù hợp giữa thiết kế, dự toán với quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, TMDT và các quy định có liên quan. Căn cứ mục tiêu, phạm vi kiểm toán và rủi ro được đánh giá, Kiểm toán viên lựa chọn tài liệu, áp dụng các thủ tục kiểm toán phù hợp để bảo đảm đầy đủ cơ sở bằng chứng cho việc đưa ra kết luận và kiến nghị kiểm toán. Trong đó, các nội dung kiểm toán thường được xác định như sau:

a. Kiểm toán công tác lập thiết kế, dự toán

- Kiểm tra việc đáp ứng điều kiện năng lực của các tổ chức, cá nhân tham gia khảo sát, thiết kế, tư vấn xây dựng, bao gồm: tư cách pháp nhân; phạm vi hoạt động theo đăng ký; chứng chỉ năng lực của tổ chức; chứng chỉ hành nghề của cá nhân; mức độ phù hợp giữa năng lực và công việc thực tế thực hiện trong dự án.

- Kiểm tra công tác khảo sát xây dựng về trình tự, thủ tục, nội dung và chất lượng, bao gồm: Việc lập và phê duyệt nhiệm vụ khảo sát, đề cương khảo sát; tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng; tổ chức giám sát và nghiệm thu khảo sát; phê duyệt báo cáo kết quả khảo sát; chất lượng, tính đầy đủ và độ tin cậy của thông tin, số liệu khảo sát phục vụ thiết kế.

- Kiểm tra việc lập thiết kế xây dựng và dự toán: Sự phù hợp giữa các bước thiết kế (thiết kế sau so với thiết kế trước) về quy mô, công suất, công nghệ, cấp công trình; Sự phù hợp giữa giải pháp thiết kế, biện pháp thi công và kết quả khảo sát; Việc tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng; việc áp dụng BIM (nếu có) trong thiết kế và dự toán.

- Kiểm tra việc lựa chọn phương án thiết kế về tính hợp lý, hiệu quả kinh tế – kỹ thuật, khả năng tối ưu chi phí đầu tư trên cơ sở đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, công năng sử dụng.

b. Kiểm toán công tác thẩm định, thẩm tra

- Kiểm tra công tác thẩm tra, thẩm định thiết kế và dự toán theo đúng quy định pháp luật về xây dựng.

- Đánh giá tính đầy đủ, hợp pháp của hồ sơ thẩm tra, thẩm định; thẩm quyền của cơ quan, đơn vị thực hiện thẩm định.

- Kiểm tra nội dung thẩm định về: Sự tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng; an toàn chịu lực công trình, an toàn công trình lân cận; phương án thiết kế PCCC, môi trường; tính hợp lý của giải pháp kỹ thuật và kết cấu.

- Kiểm tra thẩm định dự toán: khối lượng từ thiết kế so với dự toán; định mức, đơn giá, chủng loại và số lượng vật tư, thiết bị; mức độ phù hợp với biện pháp thi công, tiến độ, điều kiện thi công; việc vận dụng giá thị trường và quy định nhà nước.

c. Kiểm toán công tác quyết định phê duyệt thiết kế, dự toán

- Kiểm tra thẩm quyền và trình tự ban hành quyết định phê duyệt thiết kế, dự toán.

- Kiểm tra tính thống nhất giữa: Quyết định đầu tư; Hồ sơ thiết kế; Dự toán; Các văn bản pháp lý liên quan.

- Kiểm tra trường hợp áp dụng tiêu chuẩn nước ngoài hoặc tiêu chuẩn quốc tế: Sự cần thiết áp dụng; Hồ sơ đề xuất (HSDX) và căn cứ lựa chọn tiêu chuẩn; văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; việc tuân thủ trong toàn bộ quá trình thiết kế và dự toán.

- Đối với dự án có thiết kế FEED hoặc thiết kế kỹ thuật thay thế thiết kế cơ sở: Kiểm tra tính pháp lý của việc áp dụng trong Báo cáo nghiên cứu khả thi; thẩm quyền quyết định của người quyết định đầu tư; sự logic, kế thừa giữa các bước thiết kế tiếp theo; tránh chồng chéo hoặc bỏ sót trình tự thiết kế.

d. Kiểm toán công tác điều chỉnh thiết kế, dự toán

- Kiểm tra sự cần thiết, tính hợp lý và tính pháp lý của việc điều chỉnh thiết kế, khối lượng phát sinh trong quá trình thực hiện dự án.

- Kiểm tra thẩm quyền, trình tự, thủ tục điều chỉnh thiết kế và dự toán theo quy định pháp luật.

- Kiểm tra việc điều chỉnh khối lượng, đơn giá, định mức: Sự phù hợp với thực tế thi công; căn cứ kỹ thuật và pháp lý của điều chỉnh; việc cập nhật định mức, đơn giá mới (nếu có).

- Kiểm tra việc điều chỉnh dự toán đảm bảo không vượt TMĐT (trừ trường hợp được phép điều chỉnh theo quy định).

e. Kiểm toán hồ sơ chi phí và quản lý dự toán

- Kiểm tra chi phí tư vấn, chi phí khác và các khoản mục trong dự toán xây dựng.

- Đánh giá sự phù hợp giữa khối lượng, phạm vi công việc và chi phí được xác định.

- Kiểm tra chi phí QLDA, chi phí tư vấn, chi phí khác và chi phí dự phòng.

- Kiểm tra việc sử dụng định mức, đơn giá và chứng thư thẩm định giá (nếu có).

f. Kiểm toán các nội dung đặc thù

(1) Dự án đầu tư công đặc biệt (thiết kế – thi công đồng thời): Kiểm tra điều kiện áp dụng cơ chế đặc thù theo Luật Đầu tư công; kiểm tra việc chia gói thầu, phân giai đoạn thiết kế – thi công; kiểm tra tính đồng bộ giữa thiết kế, dự toán từng phần và Báo cáo nghiên cứu khả thi; kiểm tra cơ chế chi phí, định mức áp dụng riêng (nếu có).

(2) Dự án có yêu cầu pháp lý đặc thù: Kiểm tra tích hợp yêu cầu về an toàn công trình, PCCC, môi trường trong hồ sơ thiết kế; kiểm tra việc áp dụng BIM trong lập thiết kế và dự toán theo quy định.

4. Kiểm toán công tác lựa chọn nhà thầu, ký kết hợp đồng

Kiểm toán công tác lựa chọn nhà thầu và ký kết hợp đồng nhằm đánh giá mức độ tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu và quản lý hợp đồng xây dựng; tính hợp pháp, hợp lý, minh bạch, cạnh tranh trong quá trình lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, tổ chức lựa chọn nhà thầu và ký kết hợp đồng; qua đó xác định các sai sót, rủi ro, hành vi vi phạm (nếu có) và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân liên quan. Kiểm toán viên căn cứ phạm vi, mục tiêu kiểm toán để lựa chọn, sử dụng các tài liệu phù hợp, bảo đảm đầy đủ cơ sở pháp lý cho việc đánh giá, kết luận và kiến nghị kiểm toán. Trong đó, các nội dung kiểm toán thường được xác định như sau:

a. Kiểm toán công tác lựa chọn nhà thầu

(1) Kiểm toán công tác lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu

- Kiểm tra việc lập, thẩm định (nếu có), phê duyệt kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu (nếu có) và kế hoạch lựa chọn nhà thầu (KHLCNT).

- Đánh giá sự phù hợp về quy mô gói thầu, giá gói thầu, hình thức và phương thức lựa chọn nhà thầu với quyết định đầu tư, TMĐT và tiến độ thực hiện dự án.

- Kiểm tra dấu hiệu chia nhỏ gói thầu, chia tách dự án/dự toán mua sắm nhằm áp dụng chỉ định thầu hoặc hạn chế cạnh tranh trái quy định pháp luật.

(2) Kiểm toán việc tổ chức lựa chọn nhà thầu

- Kiểm tra việc lựa chọn nhà thầu qua Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và không qua mạng.

- Kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của: HSMT, HSYC; HSDT, HSĐX; tính hợp pháp, hợp lý của tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; Báo cáo đánh giá HSDT/HSĐX; KQLCNT; Hồ sơ chỉ định thầu (nếu có).

- Khai thác, đối chiếu dữ liệu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia (E-HSMT, E-HSDT, biên bản mở thầu điện tử, quá trình làm rõ hồ sơ...).

- Kiểm tra việc tuân thủ quy định về: Hình thức, phương thức lựa chọn nhà thầu; đăng thông báo mời thầu; Thời gian phát hành và nộp hồ sơ; Tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá; Tổ chuyên gia và tổ thẩm định (năng lực, chứng chỉ đấu thầu theo quy định).

- Kiểm toán tiêu chuẩn đánh giá và tính cạnh tranh: Kiểm tra tiêu chuẩn đánh giá HSDT/HSĐX và điều kiện tham dự thầu; đánh giá tính minh bạch, hợp pháp, không hạn chế cạnh tranh; kiểm tra việc áp dụng ưu đãi trong đấu thầu (nếu có); kiểm tra việc xử lý các tình huống phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tính hợp pháp của kết quả đấu thầu, chỉ định thầu.

- Kiểm toán các hình thức lựa chọn nhà thầu đặc thù: Kiểm tra việc áp dụng các hình thức như đặt hàng, lựa chọn trong trường hợp đặc biệt... đánh giá điều kiện áp dụng, tính hợp pháp của quy trình và thủ tục lựa chọn; kiểm tra cơ sở xác định và phê duyệt giá, kết quả thương thảo, đảm bảo tính kinh tế và không vượt dự toán.

- Thu thập bằng chứng để lượng hóa cụ thể (bằng tỷ lệ phần trăm hoặc giá trị chi phí phát sinh tăng thêm) đối với các hậu quả do sai sót, khiếu nại, tranh chấp hoặc do gói thầu phải hủy thầu, tổ chức đấu thầu lại làm chậm tiến độ dự án.

(3) Kiểm toán giá gói thầu

- Kiểm tra việc xác định, thẩm tra, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh giá gói thầu.

- Đánh giá cơ sở xác định giá gói thầu: định mức, đơn giá, báo giá thiết bị và căn cứ pháp lý liên quan.

- Kiểm tra việc cập nhật giá gói thầu theo đúng thời hạn quy định.

(4) Kiểm toán dự án ODA, vốn vay ưu đãi và đấu thầu quốc tế

- Kiểm tra tuân thủ hiệp định vay, quy định nhà tài trợ và điều kiện ràng buộc.

- Kiểm tra quy trình lựa chọn nhà thầu, xuất xứ hàng hóa, dịch vụ, tỷ lệ nội địa – nhập khẩu.

- Kiểm tra chi phí chuyên gia, tỷ giá, điều kiện thanh toán và giải ngân.

- Đánh giá trách nhiệm cơ quan, tổ chức trong đàm phán và ký kết hiệp định với nhà tài trợ.

(5) Kiểm toán cơ chế, quy định đặc thù

- Kiểm tra tính phù hợp về phạm vi, đối tượng và điều kiện áp dụng cơ chế đặc thù.

- Kiểm tra trình tự, thủ tục và thẩm quyền quyết định áp dụng cơ chế đặc thù.

(6) Kiểm toán công tác ký kết và quản lý hợp đồng xây dựng

(i) Kiểm toán công tác đàm phán, ký kết hợp đồng

- Kiểm tra tính tuân thủ trình tự, thủ tục trong công tác thương thảo (nếu có) và hoàn thiện hợp đồng đối với nhà thầu được đề nghị trúng thầu.

- Đánh giá sự phù hợp giữa hợp đồng với HSMT, HSDT, KQLCNT và điều kiện dự án.

- Kiểm tra tính thống nhất về phạm vi công việc, tỷ lệ phân chia giữa liên danh và nhà thầu phụ.

- Kiểm tra thẩm quyền ký kết hợp đồng.

(ii) Kiểm toán loại hợp đồng và giá hợp đồng

- Kiểm tra tính pháp lý của hình thức hợp đồng: trọn gói, đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, theo thời gian, theo kết quả đầu ra, theo tỷ lệ %.

- Kiểm tra việc lựa chọn loại hợp đồng phù hợp với tính chất gói thầu và quy định pháp luật.

- Kiểm tra thẩm quyền phê duyệt, điều chỉnh giá hợp đồng.

(iii) Kiểm toán nội dung và điều khoản hợp đồng

- Kiểm tra các điều khoản về: Tạm ứng, bảo lãnh thực hiện hợp đồng; thanh toán, điều chỉnh giá và khối lượng; điều kiện điều chỉnh hợp đồng; trách nhiệm và quyền hạn các bên.

- Kiểm tra tính chặt chẽ của hợp đồng và sự phù hợp với quy định pháp luật về xây dựng, đấu thầu và hợp đồng xây dựng.

- Kiểm toán cơ chế xử lý sai sót trong hợp đồng: Kiểm tra việc quy định trong HSMT và hợp đồng về xử lý sai sót sau ký kết. Đánh giá điều khoản cho phép điều chỉnh, giảm giá trị hợp đồng khi cơ quan thanh tra, kiểm toán phát hiện sai sót trong dự toán hoặc đấu thầu.

(iv) Kiểm toán nội dung đặc thù khác: Kiểm tra các quy định, cơ chế đặc thù áp dụng cho dự án (nếu có); đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật về phạm vi, điều kiện, trình tự và thẩm quyền áp dụng cơ chế đặc thù.

5. Kiểm toán công tác quản lý tiến độ

Kiểm toán công tác quản lý tiến độ nhằm đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật, việc thực hiện các cam kết về thời gian trong hợp đồng xây dựng và kế hoạch tiến độ tổng thể đã được phê duyệt; qua đó xác định rõ nguyên nhân (chủ quan, khách quan, bất khả kháng), làm rõ trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan đối với tình trạng chậm tiến độ, gia hạn hợp đồng, đồng thời đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc chậm tiến độ đến chi phí và hiệu quả đầu tư của dự án, ... Căn cứ mục tiêu, phạm vi kiểm toán và rủi ro được đánh giá, Kiểm toán viên lựa chọn tài liệu, áp dụng các thủ tục kiểm toán phù hợp để bảo đảm đầy đủ cơ sở bằng chứng cho việc đưa ra kết luận. Trong đó, các nội dung kiểm toán đối với tiến độ gói thầu và tiến độ dự án thường được xác định như sau:

a. Kiểm toán tiến độ gói thầu

- Đánh giá công tác lập và phê duyệt kế hoạch tiến độ của nhà thầu; sự phù hợp của tiến độ chi tiết so với tiến độ tổng thể của gói thầu và dự án.

- Xác định thời gian chậm hoặc vượt tiến độ gói thầu so với thỏa thuận trong hợp đồng gốc; kiểm tra việc gia hạn hợp đồng (nếu có) đảm bảo phù hợp với nội dung hợp đồng, tiến độ dự án và thẩm quyền điều chỉnh.

- Kiểm tra tính pháp lý của việc điều chỉnh mốc thời gian hoàn thành theo quy định của pháp luật đấu thầu (do bất khả kháng, hoàn cảnh thay đổi cơ bản, thay đổi thiết kế, chậm bàn giao mặt bằng không do lỗi của nhà thầu hoặc yêu cầu của cơ quan nhà nước);

- Xác định nguyên nhân khách quan, chủ quan của việc chậm tiến độ, việc phải gia hạn hợp đồng; thẩm quyền của cấp quyết định việc gia hạn hợp đồng nếu kiểm toán viên đủ bằng chứng đánh giá được. Trường hợp do nguyên nhân khách quan hoặc đơn vị không cung cấp đủ hồ sơ, tài liệu để xác định nguyên nhân chậm tiến độ, Kiểm toán viên mô tả đúng thực trạng, áp dụng quy định về giới hạn kiểm toán (nếu cần thiết) để kiến nghị các bên liên quan làm rõ nguyên

nhân khách quan, chủ quan để xử lý theo quy định của hợp đồng và pháp luật có liên quan.

- Đánh giá việc chậm tiến độ ảnh hưởng đến tiến độ tổng thể dự án, ảnh hưởng đến chi phí đầu tư (nếu có).

b. Kiểm toán tiến độ dự án

- Đánh giá tổng thể về công tác quản lý tiến độ dự án theo từng giai đoạn đầu tư dự án theo quy định. Cần lưu ý xác định rõ tiến độ thực hiện dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại quyết định đầu tư (hoặc quyết định phê duyệt dự án), bao gồm tiến độ từng giai đoạn và thời điểm hoàn thành dự án. Trường hợp dự án có điều chỉnh tiến độ, cần đối chiếu tiến độ thực tế với tiến độ điều chỉnh được phê duyệt; làm rõ số lần điều chỉnh, nội dung và phạm vi điều chỉnh, thẩm quyền quyết định điều chỉnh và sự phù hợp của việc điều chỉnh với quy định của pháp luật.

- Xác định thời gian chậm hoặc vượt tiến độ theo từng giai đoạn từ lập dự án đến thi công xây dựng, hoàn thành bàn giao các hạng mục và toàn bộ công trình theo kế hoạch ban đầu.

Xác định nguyên nhân khách quan, chủ quan của việc chậm tiến độ dự án. Kiến nghị làm rõ trách nhiệm của các bên liên quan khi dự án phải điều chỉnh chủ trương đầu tư do chậm tiến độ kéo dài dẫn đến vượt mức vốn đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt

- Xác định nguyên nhân khách quan, chủ quan của việc chậm tiến độ dự án nếu kiểm toán viên đủ bằng chứng đánh giá được. Trường hợp Kiểm toán viên không đủ thời gian kiểm toán, đơn vị được kiểm toán không cung cấp đủ hồ sơ, tài liệu để xác định nguyên nhân khách quan, chủ quan dẫn đến chậm tiến độ, Kiểm toán viên mô tả đúng thực trạng và kiến nghị các bên liên quan làm rõ nguyên nhân khách quan, chủ quan để xử lý theo quy định của hợp đồng và pháp luật có liên quan.

- Đánh giá việc xử lý chậm tiến độ của chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan.

- Xác định và lượng hóa các chi phí phát sinh tăng thêm do kéo dài thời gian thực hiện dự án (như: chi phí lãi vay, chi phí bù trượt giá, chi phí quản lý dự án...); chi phí phá bỏ, làm lại do hạng mục công trình bị xuống cấp trong thời gian chậm tiến độ; đồng thời, đánh giá tác động của tỷ lệ giải ngân vốn chậm so với kế hoạch.

6. Kiểm toán tuân thủ công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng

Căn cứ kết quả trong bước thực hiện kiểm toán tuân thủ việc chấp hành các văn bản pháp luật về QLDA đầu tư, căn cứ vào các văn bản pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng và căn cứ kết quả kiểm tra hiện trường, kết quả kiểm định chất lượng (nếu có) để đánh giá tính tuân thủ và chất lượng từng khâu trong thực hiện dự án đầu tư và toàn dự án, cụ thể:

- Kiểm tra đánh giá chất lượng công tác khảo sát: kiểm tra tính tuân thủ, chất lượng công tác khảo sát qua các bước: nhiệm vụ khảo sát xây dựng, phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng, tiêu chuẩn khảo sát áp dụng, giám sát khảo sát của nhà thầu và chủ đầu tư, kết quả nghiệm thu công tác khảo sát cùng các nội dung trong báo cáo khảo sát...

- Kiểm tra đánh giá chất lượng công tác thiết kế: nội dung thiết kế có tuân theo nhiệm vụ thiết kế được phê duyệt, phù hợp với kết quả khảo sát và tiêu chuẩn thiết kế được lựa chọn; việc triển khai các bước thiết kế có đảm bảo tính logic và kế thừa.

- Kiểm tra đánh giá công tác quản lý chất lượng thi công xây dựng công trình bao gồm: kiểm tra công tác quản lý chất lượng đối với vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng cho công trình xây dựng; kiểm tra công tác quản lý chất lượng thi công xây dựng công trình của nhà thầu; kiểm tra công tác quản lý chất lượng thi công xây dựng công trình và nghiệm thu công trình xây dựng của chủ đầu tư; kiểm tra công tác giám sát tác giả của nhà thầu thiết kế xây dựng công trình; kiểm tra việc thực hiện thí nghiệm đối chứng, kiểm định chất lượng, thí nghiệm khả năng chịu lực của kết cấu công trình trong quá trình thi công xây dựng (nếu có); kiểm tra tính tuân thủ về bảo hành, bảo trì công trình theo quy định.

- Kiểm tra hiện trường và kết quả đánh giá của các cơ quan chuyên môn:

+ Tổ kiểm toán lập Kế hoạch kiểm tra hiện trường, trình Trưởng đoàn kiểm toán phê duyệt. Kế hoạch phải xác định rõ: Mục đích, đối tượng, địa điểm, nội dung kiểm tra (kích thước hình học, chủng loại vật liệu, hiện trạng vận hành...), phương pháp thực hiện (đo đạc trực tiếp, kiểm tra hồ sơ kết hợp đối chiếu hiện trường...), phương tiện kỹ thuật cần thiết, nhân sự tham gia và thời gian thực hiện có thể thực hiện nhiều lần để đánh giá thực tế hiện trường, quy trình kỹ thuật thi công, thu thập các bằng chứng có liên quan;

+ Tổ kiểm toán thông báo cho đơn vị được kiểm toán về kế hoạch để phối hợp cung cấp các điều kiện cần thiết và chứng kiến. Việc kiểm tra hiện trường phải có ít nhất 02 thành viên Đoàn kiểm toán tham gia cùng đơn vị được kiểm toán và các bên có liên quan (nếu có);

+ Biên bản kiểm tra hiện trường: (i) Kết quả kiểm tra phải được ghi chép trung thực, khách quan và lập thành Biên bản kiểm tra hiện trường theo mẫu biểu quy định của KTTN. (ii) Biên bản phải thể hiện đầy đủ các nội dung kiểm tra, kết quả kiểm tra... và có chữ ký xác nhận của các thành viên thực hiện cùng đại diện các bên chứng kiến tại hiện trường. Trong trường hợp các thành viên không ký Biên bản kiểm tra hiện trường, thành viên Đoàn kiểm toán tham gia đi hiện trường lập báo cáo kết quả kiểm tra gửi Tổ kiểm toán, Đoàn kiểm toán và nêu rõ lý do.

Đối với những công việc đòi hỏi chuyên môn sâu hoặc cần phải kiểm định chất lượng công trình có thể thuê các đơn vị kiểm định chất lượng chuyên ngành

hoặc thuê chuyên gia theo quy định của KTTN và thực hiện sau khi được sự đồng ý của Tổng Kiểm toán nhà nước.

- Đối với các dự án sử dụng ngân sách cấp xã hoặc bằng nguồn tài trợ trực tiếp cho cấp xã: Rà soát việc thành lập và hoạt động kiểm tra, giám sát của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và pháp luật về đầu tư công; đánh giá việc chủ đầu tư tiếp thu, giải trình và xử lý các kiến nghị của cộng đồng về chất lượng, tiến độ và tác động môi trường của dự án (nếu có).

- Kiểm tra các đơn vị có mua đầy đủ bảo hiểm công trình theo quy định.

7. Kiểm toán công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng

Kiểm toán công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng nhằm đánh giá tính tuân thủ pháp luật, tính chính xác và hợp lý trong việc quản lý, thanh quyết toán các khoản mục chi phí của dự án; qua đó nhận diện rủi ro, phát hiện các sai sót gây thất thoát, lãng phí vốn đầu tư (nếu có) và làm rõ trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan. Căn cứ mục tiêu, phạm vi kiểm toán và rủi ro được đánh giá, Kiểm toán viên lựa chọn tài liệu, áp dụng các thủ tục kiểm toán phù hợp để bảo đảm đầy đủ cơ sở bằng chứng cho việc đưa ra ý kiến kiểm toán. Sau đây là một số nội dung kiểm toán đối với các loại hợp đồng và khoản mục chi phí:

a. Kiểm toán chi phí xây dựng (theo loại hợp đồng)

(1) Đối với Hợp đồng trọn gói

- Đối chiếu nội dung công việc, khối lượng thực hiện trong bảng tính giá trị đề nghị thanh toán/quyết toán A-B với biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công (BVTCT), bản vẽ hoàn công, chỉ dẫn kỹ thuật thi công và nghiệm thu của Dự án, hồ sơ quản lý chất lượng công trình, kết quả kiểm tra hiện trường và các yêu cầu của hợp đồng để xác nhận hoàn thành công trình, hạng mục công trình, khối lượng công việc phù hợp với phạm vi công việc phải thực hiện theo hợp đồng.

- Đối chiếu giá trị thanh toán (thanh toán theo tỷ lệ phần trăm giá hợp đồng hoặc giá công trình, hạng mục công trình, khối lượng công việc, ...) trong bảng tính giá trị đề nghị thanh toán/quyết toán A-B với giá trị thanh toán được quy định tương ứng với các giai đoạn thanh toán mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng. Không chiết tính lại đơn giá hợp đồng, trừ khi có điều khoản quy định khác được chỉ ra trong hợp đồng.

(2) Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định

- Đối chiếu nội dung công việc, khối lượng thực hiện trong bảng tính giá trị đề nghị thanh toán/quyết toán A-B với biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, bản vẽ hoàn công, chỉ dẫn kỹ thuật thi công và nghiệm thu của Dự án, hồ sơ quản lý chất lượng công trình, kết

quả kiểm tra hiện trường và các yêu cầu của hợp đồng để tính toán, xác định khối lượng công việc hoàn thành đã được nghiệm thu đúng quy định.

- Đối chiếu đơn giá trong bảng tính giá trị đề nghị thanh toán/quyết toán A-B với đơn giá cố định ghi trong bảng tính giá hợp đồng và các tài liệu kèm theo hợp đồng.

- Giá trị thanh toán/quyết toán bằng khối lượng công việc hoàn thành đã được nghiệm thu đúng quy định nhân (x) với đơn giá cố định ghi trong hợp đồng (không chiết tính lại đơn giá hợp đồng, trừ khi có điều khoản quy định khác được chỉ ra trong hợp đồng).

(3) Đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh

- Căn cứ điều kiện cụ thể của hợp đồng, xác định rõ phạm vi và phương thức điều chỉnh của hợp đồng.

- Đối chiếu nội dung công việc, khối lượng thực hiện trong bảng tính giá trị đề nghị thanh toán/quyết toán A-B với biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, bản vẽ hoàn công, chỉ dẫn kỹ thuật thi công và nghiệm thu của Dự án, hồ sơ quản lý chất lượng công trình, kết quả kiểm tra hiện trường và các yêu cầu của hợp đồng để tính toán, xác định khối lượng công việc hoàn thành đã được nghiệm thu đúng quy định.

- Đối chiếu đơn giá trong bảng tính giá trị đề nghị thanh toán/quyết toán A-B với đơn giá hợp đồng; căn cứ nguyên tắc, phạm vi và phương pháp điều chỉnh giá (dùng hệ số điều chỉnh giá hoặc bù trừ trực tiếp) được quy định cụ thể trong hợp đồng để kiểm tra Giá trị điều chỉnh giá do trượt giá (kiểm tra việc xác định hệ số Pn; kiểm tra việc phân khai khối lượng so với hồ sơ nghiệm thu chi tiết; kiểm tra đơn giá tại thời điểm điều chỉnh giá so với đơn giá công bố của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, ...).

- Trường hợp điều chỉnh theo cơ chế chính sách của Nhà nước phải căn cứ nguyên tắc ghi trong hợp đồng, các cơ chế chính sách được áp dụng phù hợp với thời gian thực hiện hợp đồng (đã ghi trong hợp đồng) để xác định giá trị được điều chỉnh. Đối với các gói thầu bị chậm tiến độ không điều chỉnh cho trường hợp kéo dài thời gian thực hiện so với thời gian trong hợp đồng đã ký do lỗi của nhà thầu gây ra.

- Giá trị thanh toán/quyết toán bằng khối lượng công việc hoàn thành đã được nghiệm thu đúng quy định nhân (x) với đơn giá đã điều chỉnh do trượt giá theo các thỏa thuận trong hợp đồng.

(4) Đối với hợp đồng kết hợp

Khi thực hiện kiểm toán KTV phải xác định rõ phạm vi theo công trình, hạng mục công trình hoặc nội dung công việc cụ thể được áp dụng hình thức hợp đồng cụ thể: trọn gói, đơn giá cố định hoặc đơn giá điều chỉnh. Việc kiểm toán từng phần của hợp đồng, theo từng hình thức hợp đồng, tương ứng với hướng dẫn tại các điểm i, ii, iii của mục này.

(5) Đối với Hợp đồng theo chi phí cộng phí: Đối chiếu chi phí trực tiếp thực tế hợp lý, hợp lệ cần thiết để thực hiện các công việc của hợp đồng đã được các bên xác nhận; kiểm tra việc áp dụng mức chi phí quản lý, chi phí chung và lợi nhuận theo đúng tỷ lệ hoặc giá trị cụ thể đã thỏa thuận trong hợp đồng.

(6) Đối với Hợp đồng theo kết quả đầu ra: Kiểm tra việc nghiệm thu dựa trên các chỉ số chất lượng, số lượng đầu ra và xác định mức giảm trừ thanh toán tương ứng (nếu không đạt tiêu chuẩn cam kết)

b. Kiểm toán chi phí thiết bị

Nội dung này tập trung kiểm tra tính đúng đắn về số lượng, giá trị, tính đồng bộ và tính năng kỹ thuật của thiết bị công trình và thiết bị công nghệ. Một số nội dung chính cần kiểm tra như:

- Kiểm tra tính đồng bộ và sự phù hợp về kỹ thuật: Đối chiếu chi tiết danh mục, chủng loại, mã hiệu, cấu hình kỹ thuật, công suất và các thông số vận hành thực tế của thiết bị với nội dung hợp đồng, hồ sơ trúng thầu, chỉ dẫn kỹ thuật và yêu cầu của thiết kế công nghệ.

- Kiểm tra tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ quản lý chất lượng: Rà soát Chứng nhận xuất xứ (CO), Chứng nhận chất lượng (CQ), phiếu đóng gói (Packing list), hướng dẫn vận hành và bảo trì của nhà sản xuất; đảm bảo thiết bị đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn áp dụng cho dự án.

- Kiểm tra công tác nghiệm thu nguyên vật liệu đầu vào đối với các sản phẩm, thiết bị do nhà thầu tự sản xuất, chế tạo: kiểm tra việc tuân thủ quy định về quản lý chất lượng đối với vật liệu đầu vào; rà soát hồ sơ, kết quả thí nghiệm, chứng chỉ chất lượng vật liệu và các biên bản nghiệm thu trước khi đưa vào sản xuất, chế tạo theo đúng yêu cầu của thiết kế.

- Kiểm tra công tác lắp đặt và thực tế hiện trường: Đối chiếu sơ đồ vị trí, kích thước hình học trên bản vẽ hoàn công hoặc BIM với thực tế hiện trường để đảm bảo không nghiệm thu không, không lắp đặt sai chủng loại hoặc sai vị trí ảnh hưởng đến công năng sử dụng.

- Kiểm toán chi phí đối với thiết bị nhập khẩu: tùy thuộc vào hình thức cung cấp thiết bị, Kiểm toán viên thu thập và rà soát các chứng từ phù hợp:

- + Trường hợp nhà thầu (hoặc chủ đầu tư) trực tiếp nhập khẩu: Rà soát tính khớp đúng về tên hàng, số lượng, đơn giá trên Tờ khai hải quan, Hợp đồng ngoại thương, Vận đơn và Hóa đơn thương mại; Kiểm tra tính chính xác của tỷ giá quy đổi ngoại tệ tại thời điểm tính thuế hải quan và thời điểm thanh toán; bảo đảm tuân thủ quy định về quản lý ngoại hối và các Hiệp định vay vốn ODA (nếu có)

- + Trường hợp nhà thầu mua lại từ các nhà phân phối/đại lý thương mại trong nước: Tập trung đối chiếu tên hàng, số lượng, thông số kỹ thuật trên Hóa đơn tài chính trong nước với Giấy chứng nhận xuất xứ (CO), Giấy chứng nhận chất lượng (CQ) để bảo đảm cung cấp đúng chủng loại, nguồn gốc xuất xứ theo hợp đồng.

Lưu ý đánh giá rủi ro: Trường hợp kiểm tra Hóa đơn tài chính trong nước phát hiện giá thiết bị có sự chênh lệch lớn bất thường so với giá trị trên Tờ khai hải quan (bản sao) hoặc có dấu hiệu thông đồng nâng khống giá trị thiết bị, Kiểm toán viên phải duy trì thái độ hoài nghi nghề nghiệp, thực hiện các thủ tục kiểm toán bổ sung theo quy định tại CMKTNN số 2500 (như: thủ tục phân tích, xác minh từ bên khác có liên quan...) để thu thập đầy đủ bằng chứng làm cơ sở kết luận, kiến nghị.

- Kiểm tra các loại thuế, phí và chi phí liên quan: Xác định tính chính xác của thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế GTGT; rà soát chi phí lưu kho bãi, phí kiểm tra hàng hóa, cước vận chuyển quốc tế và nội địa trên cơ sở hợp đồng và định mức chi phí do Nhà nước ban hành.

- Kiểm tra số lượng và phụ tùng thay thế: Xác nhận số lượng thiết bị thực tế bàn giao; đặc biệt lưu ý kiểm tra tính đầy đủ của phụ tùng dự phòng, vật tư tiêu hao và các thiết bị chuyên dụng đi kèm đã được tính toán trong giá gói thầu.

- Kiểm toán công tác hậu mãi và chuyển giao: Kiểm tra việc thực hiện nghĩa vụ bảo hành thiết bị của nhà cung cấp và các chi phí đào tạo, chuyển giao công nghệ sử dụng thiết bị bám sát thỏa thuận trong hợp đồng.

- Làm rõ các trường hợp thiết bị không đảm bảo tính năng, cấu hình kỹ thuật, công suất hoặc xuất xứ không đúng cam kết; các sai sót trong áp dụng tỷ giá quy đổi ngoại tệ dẫn đến làm tăng chi phí đầu tư trái quy định để kiến nghị xử lý tài chính và xác định trách nhiệm của các bên liên quan theo quy định. Xác định giá trị chênh lệch về số lượng, khối lượng thực tế giữa kết quả kiểm toán so với giá trị đề nghị thanh toán hoặc quyết toán (nếu có) làm căn cứ kiến nghị xử lý tài chính phù hợp và làm rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân theo quy định của pháp luật và các điều khoản bồi thường thiệt hại trong hợp đồng.

c. Kiểm toán chi phí QLDA

Nội dung này tập trung đánh giá tính hợp pháp trong việc xác lập hạn mức kinh phí và tính tuân thủ trong việc trích lập, hạch toán, sử dụng nguồn vốn QLDA:

- Kiểm toán việc lập và phê duyệt dự toán chi phí QLDA: Kiểm tra tính đúng đắn của việc xác định chi phí QLDA theo định mức tỷ lệ (%) hoặc lập dự toán chi tiết; đối chiếu sự phù hợp của dự toán với quy mô, đặc điểm dự án và các định mức chi phí do Bộ Xây dựng ban hành; Rà soát thẩm quyền phê duyệt dự toán chi phí QLDA (đối với trường hợp lập dự toán riêng); đảm bảo tổng kinh phí QLDA không làm vượt chi phí QLDA trong TMĐT của dự án.

- Kiểm toán công tác trích và phân bổ kinh phí: Rà soát việc tính toán định mức tỷ lệ chi phí QLDA từ TMĐT hoặc dự toán công trình; kiểm tra tính khớp đúng của giá trị xây lắp và thiết bị làm căn cứ tính định mức tỷ lệ; kiểm tra tính hợp lệ của việc phân bổ chi phí QLDA dùng chung cho từng công trình, hạng mục công trình hoặc tài sản cố định hình thành qua đầu tư.

- Kiểm toán việc hạch toán và sử dụng kinh phí: Kiểm tra việc chấp hành chế độ tài chính, kế toán trong việc quản lý và sử dụng các khoản thu từ hoạt động QLDA của chủ đầu tư, Ban QLDA đảm bảo đúng quy định đối với đơn vị sự nghiệp công lập hoặc quy chế tài chính của doanh nghiệp. Lưu ý rà soát tính hợp pháp, hợp lệ của các khoản chi thực tế: tiền lương, phụ cấp, tiền công theo hợp đồng lao động; các khoản chi phí văn phòng, hội nghị, phí xăng xe, thông tin liên lạc; đối chiếu giá trị quyết toán chi phí QLDA thực tế với dự toán được duyệt và chứng từ gốc; kiểm tra việc thực hiện nghĩa vụ thuế và nộp trả ngân sách các khoản kinh phí thừa theo quy định

d. Kiểm toán chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác và chi phí dự phòng

Nội dung này tập trung kiểm tra tính hợp pháp của việc xác lập giá trị và tính xác thực của sản phẩm đầu ra bám sát hình thức hợp đồng và quy định quản lý chi phí:

- Kiểm toán nhóm chi phí tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng trọn gói: Đối chiếu nội dung công việc và sản phẩm tư vấn thực tế (hồ sơ thiết kế, báo cáo thẩm tra, kết quả thí nghiệm...) với biên bản nghiệm thu, đề cương nhiệm vụ và cam kết trong hợp đồng; Kiểm tra việc thanh toán theo tỷ lệ phần trăm hoặc các giai đoạn thỏa thuận; xác nhận việc hoàn thành toàn bộ phạm vi công việc bám sát các chỉ số đầu ra cam kết (nếu áp dụng loại hợp đồng theo kết quả đầu ra). Trường hợp phát hiện nghiệm thu không sản phẩm tư vấn (thiếu hồ sơ, hồ sơ không đạt chất lượng), phải xác định giá trị sai sót để kiến nghị xử lý theo quy định.

- Kiểm toán nhóm chi phí tư vấn và chi phí khác theo định mức tỷ lệ (%): Rà soát việc áp dụng định mức tỷ lệ (%) bám sát quy định của Bộ Xây dựng và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền; kiểm tra tính khớp đúng của giá trị xây lắp, thiết bị (trước thuế) được dùng làm căn cứ tính chi phí định mức; đối chiếu sự phù hợp của việc vận dụng định mức tỷ lệ đối với các dự án có tính chất lặp lại hoặc thiết kế điển hình để đảm bảo tính tiết kiệm, hiệu quả.

- Kiểm toán nhóm chi phí tính trực tiếp theo dự toán (Lập dự toán riêng): Kiểm tra tính hợp pháp của việc lập, thẩm định và phê duyệt dự toán riêng (như chi phí rà phá bom mìn, chi phí quan trắc công trình, chi phí hoạt động của Hội đồng bồi thường...); đối chiếu chứng từ chi tiêu thực tế (hóa đơn, bảng kê, biên bản bàn giao) để xác nhận giá trị quyết toán hợp lệ; đảm bảo dự toán phê duyệt không vượt khung định mức xây dựng quy định.

- Kiểm toán nhóm chi phí tư vấn áp dụng hợp đồng theo thời gian: Đối chiếu mức lương chuyên gia tư vấn (thù lao) đã thỏa thuận với văn bản, chứng chỉ hành nghề, năng lực thực tế và thời gian làm việc ghi nhận trong nhật ký tư vấn hoặc bảng chấm công; Kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của các khoản chi phí bồi hoàn thực tế (đi lại, lưu trú, văn phòng phẩm...) dựa trên hóa đơn chứng từ gốc; đối chiếu với giới hạn mức chi phí tối đa trong hợp đồng.

- Chi phí dự phòng: Kiểm tra việc lập, sử dụng nguồn kinh phí dự phòng đảm bảo theo quy định.

8. Kiểm toán chi phí đầu tư không tính vào giá trị tài sản

Kiểm toán chi phí đầu tư không tính vào giá trị tài sản nhằm đánh giá tính tuân thủ pháp luật, tính chính xác và hợp lý trong việc xác định, phân loại và xử lý các khoản chi phí thiệt hại do nguyên nhân bất khả kháng hoặc các khoản chi phí không tạo nên tài sản hình thành qua đầu tư. Căn cứ mục tiêu, phạm vi kiểm toán và rủi ro được đánh giá, Kiểm toán viên lựa chọn tài liệu, áp dụng các thủ tục kiểm toán phù hợp để bảo đảm đầy đủ cơ sở bằng chứng cho việc đưa ra kết luận. Trong đó, các nội dung kiểm toán thường được xác định như sau:

a. Kiểm toán các chi phí thiệt hại do nguyên nhân bất khả kháng hoặc hoàn cảnh thay đổi cơ bản:

- Kiểm tra tính pháp lý và xác thực của nguyên nhân thiệt hại (thiên tai, dịch bệnh, sự cố môi trường...) đối chiếu với quy định về sự kiện bất khả kháng, hoàn cảnh thay đổi cơ bản tại Bộ luật Dân sự, Luật Xây dựng và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Rà soát giá trị thiệt hại thực tế theo biên bản kiểm kê và xác nhận của Hội đồng kiểm kê cơ sở hoặc đơn vị kiểm định độc lập.

- Đối chiếu với chứng từ bồi thường của đơn vị bảo hiểm: Xác định rõ phần thiệt hại đã được bảo hiểm chi trả và phần thiệt hại không được bảo hiểm để tính toán giá trị đề nghị loại bỏ khỏi tài sản hình thành qua đầu tư.

- Kiểm tra tính đúng đắn về trình tự, thủ tục và thẩm quyền của các văn bản quyết định hủy bỏ khối lượng công trình hoặc dừng thực hiện hạng mục.

b. Kiểm toán các khoản chi phí không tạo nên tài sản hình thành qua đầu tư:

- Rà soát danh mục các khoản chi phí theo quy định của chế độ quản lý tài chính được phép không tính vào giá trị tài sản (như: chi phí đào tạo, nâng cao năng lực cộng đồng; chi phí nghiên cứu khoa học không hình thành tài sản cố định; các khoản chi phí chung của Ban QLDA cấp trên không phân bổ trực tiếp cho tài sản tại địa phương).

- Kiểm tra sự phù hợp giữa nội dung thực hiện thực tế với nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho phép quyết toán vào nguồn vốn đầu tư nhưng không hình thành tài sản.

c. Xác định giá trị chi phí đầu tư xây dựng tính vào giá trị tài sản: Thực hiện tính toán theo phương pháp loại trừ: Giá trị tài sản hình thành qua đầu tư = (Tổng chi phí đầu tư thực hiện sau kiểm toán) - (Chi phí đầu tư không tính vào giá trị tài sản); Đảm bảo giá trị chi phí đầu tư xây dựng sau khi loại trừ các khoản thiệt hại và chi phí không tạo tài sản phải khớp đúng với danh mục tài sản bàn giao đưa vào khai thác, sử dụng.

e. Xác định trách nhiệm và kiến nghị: Kiến nghị xử lý tài chính đối với các khoản chi phí hạch toán sai tính chất, gây sai lệch giá trị tài sản cố định của Nhà nước. Xác định trách nhiệm của các bên liên quan đối với các sai sót phát hiện (nếu có) để kiến nghị xử lý theo quy định.

9. Kiểm toán giá trị tài sản hình thành qua đầu tư

Kiểm toán giá trị tài sản hình thành qua đầu tư nhằm đánh giá tính tuân thủ pháp luật, tính chính xác và hợp lý trong việc tập hợp, phân bổ chi phí và phân loại tài sản bàn giao đưa vào sử dụng; Căn cứ mục tiêu, phạm vi kiểm toán và rủi ro được đánh giá, Kiểm toán viên lựa chọn tài liệu, áp dụng các thủ tục kiểm toán phù hợp để bảo đảm đầy đủ cơ sở bằng chứng cho việc đưa ra ý kiến. Trong đó, các nội dung kiểm toán thường được xác định như sau:

- Kiểm tra danh mục tài sản và phân loại tài sản:

- + Kiểm tra tính đầy đủ, khớp đúng của danh mục tài sản bàn giao (bao gồm cả tài sản cố định hữu hình, vô hình và tài sản lưu động) cho các đối tượng quản lý, sử dụng;

- + Kiểm tra tính đúng đắn của việc phân loại giá trị tài sản dài hạn (cố định) và tài sản ngắn hạn hình thành qua đầu tư; phát hiện các trường hợp hạch toán lẫn lộn làm sai lệch bản chất tài sản Nhà nước; .

- + Đối chiếu danh mục tài sản trên hồ sơ bàn giao với thực tế hiện trường và dữ liệu tài sản trong mô hình BIM (nếu có) để đảm bảo tính xác thực của tài sản hình thành thực tế.

- Kiểm toán việc phân bổ chi phí và xác định nguyên giá:

- + Kiểm tra việc phân bổ chi phí QLDA, chi phí tư vấn, chi phí khác của toàn dự án cho từng tài sản cố định theo nguyên tắc: chi phí trực tiếp liên quan đến tài sản nào thì tính cho tài sản đó; chi phí chung được phân bổ theo tỷ lệ chi phí trực tiếp của từng tài sản so với tổng số chi phí trực tiếp của toàn bộ các tài sản;

- + Xác định tính đúng đắn của giá trị tài sản bàn giao dựa trên chi phí đầu tư xây dựng đã được loại trừ các khoản chi phí không hợp lý, bất hợp pháp và các khoản thiệt hại đã xác định.

- Kiểm toán việc tính toán quy đổi chi phí (nếu dự án có yêu cầu):

- + Kiểm tra việc tổng hợp chi phí thực hiện từng năm bám sát tiến độ giải ngân thực tế; kiểm tra tính chính xác của việc xác định hệ số quy đổi theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng;

- + Kiểm toán kết quả tính toán và tổng hợp chi phí quy đổi cuối cùng làm cơ sở xác định giá trị tài sản tại thời điểm bàn giao.

Xác định trách nhiệm và kiến nghị: Làm rõ trách nhiệm của Chủ đầu tư trong việc phân loại sai tài sản hoặc phân bổ chi phí không đúng quy định dẫn đến sai lệch nguyên giá tài sản cố định (nếu có); Kiến nghị đơn vị điều chỉnh giá

trị tài sản trên sổ sách kế toán, tăng cường quản lý vận hành tài sản sau đầu tư để đảm bảo tính bền vững và hiệu quả kinh tế - xã hội.

10. Kiểm toán tình hình công nợ và vật tư, thiết bị tồn đọng

Kiểm toán tình hình công nợ và vật tư, thiết bị tồn đọng nhằm đánh giá tính tuân thủ pháp luật, tính chính xác và hợp lý trong việc theo dõi, đối chiếu, xác nhận và xử lý các khoản nợ phải thu, nợ phải trả, cũng như tài sản, vật tư dở dang khi dự án kết thúc. Căn cứ mục tiêu, phạm vi kiểm toán và rủi ro được đánh giá, Kiểm toán viên lựa chọn tài liệu, áp dụng các thủ tục kiểm toán phù hợp để bảo đảm đầy đủ cơ sở bằng chứng cho việc đưa ra kết luận. Trong đó, các nội dung kiểm toán thường được xác định như sau:

- Kiểm tra, phân loại các khoản nợ phải trả để xác định rõ tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản theo quy định của pháp luật về đầu tư công (giá trị khối lượng thực hiện đã được nghiệm thu nhưng chưa được giao kế hoạch đầu tư công trung hạn). Xác định rõ nguyên nhân gây ra nợ đọng (do chủ đầu tư yêu cầu thi công vượt kế hoạch vốn, do thi công trước khi được giao vốn, hay do cấp có thẩm quyền chậm bố trí vốn...) làm căn cứ đánh giá tính tuân thủ và xác định trách nhiệm của các tập thể, cá nhân có liên quan.

- Kiểm tra số phải trả cho từng khách hàng: Căn cứ vào kết quả kiểm tra giá trị thực hiện đầu tư về chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác được chấp nhận thanh toán ở phần trên, tổng hợp, phân loại theo từng nhà thầu để xác định; kiểm tra sổ sách kế toán, và các chứng từ để xác định số tiền thực tế đã thanh toán cho từng nhà thầu; xác định số nợ phải trả bằng số tiền chấp nhận trả trừ đi số đã trả; thực hiện đối chiếu xác minh công nợ với các nhà thầu hoặc gửi thư xác nhận (nếu thấy cần thiết).

- Kiểm toán tình hình công nợ phải thu: Kiểm tra các khoản tạm ứng quá hạn chưa thu hồi, tiền phạt vi phạm hợp đồng hoặc các khoản phải thu khác từ nhà thầu. Đặc biệt lưu ý đánh giá khả năng thu hồi nợ đối với các đơn vị đã giải thể, phá sản hoặc thay đổi tổ chức bộ máy.

- Kiểm toán vật tư, thiết bị tồn đọng: Kiểm tra tính đúng đắn về số lượng và giá trị vật tư, tài sản tồn kho thông qua phương pháp cân đối nhập - xuất - tồn; đối chiếu số liệu sổ sách với báo cáo tài chính và tài liệu kiểm kê; Chọn mẫu một số vật tư, tài sản có giá trị lớn để đối chiếu thực tế hiện trường nhằm xác định tình trạng kỹ thuật, mức độ hư hỏng hoặc lạc hậu để kiến nghị xử lý phù hợp.

- Kiểm tra tiền mặt và tiền gửi: Kiểm kê thực tế quỹ tiền mặt và đối chiếu với số dư trên sổ kế toán tại thời điểm kiểm toán; Đối chiếu sổ phụ ngân hàng, kho bạc; trực tiếp lấy xác nhận số dư tài khoản tại cơ quan cấp phát vốn và các ngân hàng thương mại liên quan.

- Kiểm tra việc xử lý tài sản và nguồn thu sau dự án: Rà soát xử lý của chủ đầu tư đối với tài sản (vật tư, thiết bị) dư thừa, phế liệu thu hồi; kiểm tra tính pháp lý và việc hạch toán các khoản tiền lãi phát sinh từ tiền gửi vốn đầu tư xây dựng chưa nộp ngân sách nhà nước

- Xác định trách nhiệm và kiến nghị: Làm rõ trách nhiệm của Chủ đầu tư trong việc quản lý công nợ lỏng lẻo hoặc chậm xử lý vật tư tồn đọng gây lãng phí (nếu có); Kiến nghị xử lý tài chính đối với các khoản chi sai mục đích hoặc nguồn thu chưa nộp ngân sách (nếu có)

Trong quá trình thực hiện kiểm toán kiểm toán viên phải vận dụng các quy định phù hợp tại Hệ thống CMKTNN

11. Kiểm toán công tác quyết toán dự án hoàn thành; công tác nghiệm thu bàn giao và đưa công trình vào khai thác, sử dụng

Kiểm toán công tác quyết toán dự án hoàn thành, công tác nghiệm thu bàn giao và đưa công trình vào khai thác, sử dụng nhằm đánh giá tính tuân thủ pháp luật, tính chính xác và hợp lý trong việc lập hồ sơ hoàn công, tổ chức nghiệm thu, bàn giao tài sản và quyết toán vốn đầu tư. Căn cứ mục tiêu, phạm vi kiểm toán và rủi ro được đánh giá, Kiểm toán viên lựa chọn tài liệu, áp dụng các thủ tục kiểm toán phù hợp để bảo đảm đầy đủ cơ sở bằng chứng cho việc đưa ra ý kiến. Trong đó, các nội dung kiểm toán thường được xác định như sau:

- Kiểm tra, đối chiếu về trình tự, thủ tục nghiệm thu; điều kiện được nghiệm thu; nội dung, thành phần tham gia, thời gian nghiệm thu; công tác bàn giao công trình xây dựng theo các quy định của Nhà nước về quản lý chất lượng công trình và quy định của hợp đồng.

- Kiểm tra hồ sơ hoàn thành công trình theo quy định; kiểm tra hồ sơ bảo hành công trình, công tác bảo hành của đơn vị thi công.

- Kiểm tra báo cáo quyết toán dự án hoàn thành; báo cáo quyết toán vốn đầu tư theo hạng mục công trình, công trình hoàn thành; báo cáo giá trị khối lượng hoàn thành.

- Tình hình thực tế sử dụng tài sản, công trình sau bàn giao.

- Công tác quyết toán dự án hoàn thành: kiểm tra, đánh giá tuân thủ về trình tự, thủ tục, thời gian lập hồ sơ quyết toán, thẩm tra, phê duyệt quyết toán; kiểm tra tính hợp pháp của các hạng mục chi phí đầu tư thực hiện trong quá trình đầu tư đưa vào quyết toán. Việc thực hiện nộp trả ngân sách các khoản kinh phí phải hoàn trả (nếu có) theo kết luận của thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán. Chi phí đầu tư được quyết toán phải nằm trong giới hạn TMDT được duyệt hoặc được điều chỉnh, bổ sung theo quy định của pháp luật."

- Công tác lập và lưu trữ hồ sơ công trình: kiểm tra hồ sơ hoàn thành công trình theo quy định; kiểm tra hồ sơ bảo hành công trình, công tác bảo hành của đơn vị thi công.

- Đối với các hạng mục công trình, công trình đang thi công hoặc chưa hoàn thành tại thời điểm kiểm toán, cần xác định rõ tình trạng thực hiện của từng hạng mục (đã thi công đến giai đoạn nào, đã nghiệm thu khối lượng nào, còn lại khối lượng chưa thực hiện). Kiểm tra, đối chiếu việc nghiệm thu, bàn giao (nếu có) đối với các hạng mục, bộ phận công trình đã hoàn thành độc lập và đủ điều kiện nghiệm thu theo quy định;

Điều 7. Kiểm toán công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Kiểm toán công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư nhằm đánh giá tính tuân thủ pháp luật trong việc lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện phương án bồi thường, cũng như việc đầu tư xây dựng các khu tái định cư phục vụ dự án; qua đó nhận diện rủi ro, phát hiện các sai sót, vi phạm (nếu có) để kiến nghị xử lý theo quy định. Căn cứ mục tiêu, phạm vi kiểm toán và rủi ro được đánh giá, Kiểm toán viên lựa chọn tài liệu, áp dụng các thủ tục kiểm toán phù hợp để bảo đảm đầy đủ cơ sở bằng chứng cho việc đưa ra kết luận. Trong đó, các nội dung kiểm toán thường được xác định như sau:

- Kiểm tra việc tuân thủ quy định pháp luật trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, tập trung vào các nội dung: Thành phần, chức năng, nhiệm vụ và hoạt động của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư có đúng quy định; Việc ban hành (nếu đủ điều kiện) và áp dụng đơn giá bồi thường, hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Trình tự, thủ tục lập, thẩm tra và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; Việc xác nhận của cơ quan có thẩm quyền đối với bản đồ hiện trạng, hồ sơ kỹ thuật thửa đất và các tài liệu đo đạc do đơn vị tư vấn lập; Tính đầy đủ, hợp pháp và hợp lệ của hồ sơ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. Kiểm tra việc hoàn thành xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội khu tái định cư trước khi thực hiện thu hồi đất theo quy định,

- Kiểm tra tính chính xác của giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, bao gồm: Việc xác định đối tượng được bồi thường, hỗ trợ; Việc tính toán khối lượng, đơn giá và giá trị bồi thường theo đúng quy định; Tính hợp lệ của các khoản hỗ trợ, bố trí tái định cư; Việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và bố trí tái định cư đúng đối tượng, đúng giá trị, đúng thời điểm.

- Kiểm tra việc đầu tư xây dựng các khu tái định cư phục vụ công tác di dời, GPMB: Đánh giá sự phù hợp của quy mô, số lượng lô đất/căn hộ và hạ tầng xây dựng mới so với nhu cầu thực tế của các hộ dân thuộc diện di dời, tái định cư; đối chiếu phương án bố trí tái định cư với tình hình thực tế người dân chuyển đến sinh sống nhằm phát hiện, kiến nghị xử lý tình trạng đầu tư quy mô vượt nhu cầu, tránh lãng phí nguồn lực khi xây dựng xong nhưng không có người dân chuyển đến ở.

Điều 8. Kiểm toán việc chấp hành chế độ tài chính, kế toán

Trong quá trình thực hiện kiểm toán, tùy thuộc vào đặc điểm tổ chức, cơ chế quản lý tài chính đặc thù của từng dự án và kết quả đánh giá rủi ro, Kiểm toán viên cần linh hoạt mở rộng, đi sâu kiểm tra các nội dung nghiệp vụ phát

sinh khác liên quan đến chế độ kế toán và quản lý nguồn vốn để bảo đảm tính toàn diện, không bỏ lọt các rủi ro có sai sót trọng yếu.

Trên cơ sở đó, Kiểm toán viên tập trung tiến hành kiểm tra, đánh giá theo các nội dung trọng tâm sau đây:

a) Kiểm toán việc chấp hành chế độ kế toán:

- Kiểm toán tổ chức bộ máy kế toán: Kiểm tra việc bố trí nhân sự làm kế toán, bổ nhiệm Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán có bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện và nguyên tắc bất kiêm nhiệm theo quy định của pháp luật kế toán; sự rõ ràng, hợp lý trong việc phân công nhiệm vụ giữa các bộ phận.

- Kiểm toán việc tuân thủ chế độ kế toán: Kiểm tra việc áp dụng chế độ kế toán, hình thức kế toán; công tác mở sổ kế toán, khóa sổ kế toán; việc lập, luân chuyển và lưu trữ chứng từ kế toán.

- Kiểm toán kỹ thuật hạch toán: Kiểm tra việc hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bảo đảm đúng tài khoản kế toán, đúng mục lục ngân sách nhà nước, đúng niên độ và đúng bản chất nghiệp vụ; đối chiếu sự khớp đúng số liệu từ chứng từ gốc lên sổ chi tiết, sổ cái và báo cáo tài chính.

- Kiểm toán việc chấp hành chế độ báo cáo: Kiểm tra thời hạn, tính đầy đủ của việc lập và nộp báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán vốn đầu tư hàng năm theo niên độ ngân sách nhà nước.

Trường hợp phát hiện các sai sót về chế độ kế toán (như: hạch toán sai tài khoản, sai mục lục ngân sách, sai niên độ; thiếu chứng từ hợp lệ; lập và nộp báo cáo quyết toán chậm...), Kiểm toán viên yêu cầu đơn vị giải trình, xác định nguyên nhân, làm rõ trách nhiệm của cá nhân tổ chức có liên quan để kiến nghị điều chỉnh sổ kế toán, báo cáo tài chính hoặc kiến nghị chấn chỉnh, xử lý trách nhiệm theo quy định.

b) Kiểm toán nguồn vốn đầu tư và tình hình thanh toán, giải ngân:

- Kiểm tra việc hạch toán, quản lý và sử dụng các nguồn vốn (ngân sách nhà nước, vốn vay, vốn khác) đảm bảo đúng đối tượng, mục đích và cơ cấu nguồn vốn theo quyết định đầu tư.

- Kiểm tra đánh giá công tác bố trí vốn cho dự án, tình hình thực hiện kế hoạch vốn hằng năm và lũy kế; đánh giá tính kịp thời và tuân thủ trình tự, thủ tục trong việc giải ngân kế hoạch vốn.

- Kiểm tra công tác tạm ứng vốn đầu tư và việc thu hồi tạm ứng qua các lần thanh toán khối lượng hoàn thành, đảm bảo tỷ lệ thu hồi tạm ứng đúng quy định và điều khoản hợp đồng.

- Kiểm tra việc ứng trước kế hoạch vốn ngân sách nhà nước, thẩm quyền và trình tự thực hiện ứng trước và công tác bố trí vốn để hoàn trả vốn ứng trước theo quy định pháp luật về đầu tư công và ngân sách nhà nước.

Trường hợp phát hiện các sai sót (như: sử dụng vốn sai mục đích, sai đối tượng; cấp vốn không đúng cơ cấu; tạm ứng sai nguyên tắc, chậm thu hồi dư ứng; giải ngân sai trình tự, thủ tục...), Kiểm toán viên yêu cầu đơn vị giải trình, xác định nguyên nhân, làm rõ trách nhiệm của các tập thể, cá nhân có liên quan để kiến nghị thu hồi nộp ngân sách, giảm thanh toán, giảm cấp phát hoặc kiến nghị xử lý trách nhiệm theo quy định.

Điều 9. Kiểm toán tính kinh tế, hiệu lực và hiệu quả của dự án

- Tính kinh tế: Đánh giá việc quản lý và sử dụng các nguồn lực (nhân lực, vật tư, thiết bị, nguồn vốn, ...) để thực hiện dự án trong đó tập trung: đánh giá các giải pháp thiết kế, biện pháp thi công; xem xét sự phù hợp, đồng bộ của vật tư, thiết bị đưa vào công trình; Xem xét mức độ tuân thủ các quy định của Luật Tiết kiệm, chống lãng phí trong quá trình quản lý, thực hiện dự án;

- Tính hiệu lực: Đánh giá mức độ đạt được các mục tiêu đề ra sau khi dự án đưa vào hoạt động; Trong đó tập trung đánh giá: công suất, công năng vận hành thực tế so với thiết kế ban đầu; đánh giá tác động kinh tế - xã hội (phân tích các tác động tích cực/tiêu cực đối với nguồn thu ngân sách, việc làm, và khả năng, cơ hội tiếp cận kết quả đầu ra của dự án nếu có); đánh giá tác động môi trường (trong đó lưu ý khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu của công trình, tỷ lệ sử dụng vật liệu xanh, vật liệu tái chế thực tế so với cam kết); đánh giá tính bền vững của dự án (thông qua việc so sánh chi phí bảo trì thực tế với dự toán được duyệt; đánh giá mức độ xuống cấp của tài sản; thống kê tần suất sự cố, thời gian ngừng hoạt động do hỏng hóc) và lợi ích cộng đồng thực tế mang lại so với kỳ vọng tại quyết định phê duyệt dự án...

- Tính hiệu quả: Đánh giá mối quan hệ giữa kết quả đầu ra của dự án và các nguồn lực đầu vào đã sử dụng. Trong đó tập trung: đánh giá tính hợp lý của việc lựa chọn phương án công nghệ, dây chuyền thi công so với đặc thù dự án; ảnh hưởng của việc chậm tiến độ đến việc làm tăng chi phí đầu tư (trượt giá, chi phí quản lý, lãi vay...) và gây lãng phí nguồn vốn (nếu có); tiến hành so sánh suất vốn đầu tư của dự án so với các dự án có tính chất tương tự để đánh giá mức độ hiệu quả, tiết kiệm của nguồn vốn; tính toán, so sánh các chỉ số khả năng sinh lời và hiệu quả sử dụng vốn như: Giá trị hiện tại dòng kinh tế/tài chính (ENPV/NPV), tỷ suất nội hoàn kinh tế/tài chính (EIRR/IRR), chỉ số lợi ích/chi phí (B/C),... đối với các dự án đầu tư kinh doanh.

- Nhận diện lãng phí: Yêu cầu Đoàn kiểm toán/Tổ kiểm toán rà soát, thống kê danh mục và xác định cụ thể giá trị đối với các hạng mục công trình bị bỏ hoang, không sử dụng hoặc sử dụng sai mục đích sau khi dự án hoàn thành, làm cơ sở kiến nghị xử lý trách nhiệm và chấn chỉnh công tác quản lý.

Lưu ý: Đối với các dự án dở dang, chậm tiến độ hoặc tạm dừng, đánh giá tính hiệu quả cần tập trung vào nhận diện các rủi ro, bất cập đang làm ảnh hưởng đến tiến trình đạt được mục tiêu dự án trong tương lai và việc tối ưu hóa nguồn lực hiện tại.

PHỤ LỤC THAM KHẢO MỘT SỐ SAI SÓT KÈM THEO

Phụ lục I: Tài liệu, căn cứ kiểm toán

Phụ lục II: Một số sai sót thường gặp

Phụ lục III: Một số vấn đề cần lưu ý - Giai đoạn thiết kế công trình xây dựng

Phụ lục IV: Một số vấn đề cần lưu ý - Giai đoạn đấu thầu và giao thầu

Phụ lục V: Một số vấn đề cần lưu ý - Giai đoạn thi công, giám sát thi công và nghiệm thu công trình